

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

TRẦN THỊ NGÀ

Khóa học: 2012 – 2016

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY
CÔNG PHẦN DỆT MAY 29/3

Sinh viên thực hiện:

Trần Thị Nga

Lớp: K46A KTDN

Niên khóa: 2012 – 2016

Giáo viên hướng dẫn:

TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

Huế, tháng 5 năm 2016

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận thực tập tốt nghiệp, tôi nhận được nhiều sự giúp đỡ của tổ chức, cá nhân. Tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến:

Ban lãnh đạo trường Đại học Kinh tế Huế cùng quý Thầy, Cô giáo Khoa Kế toán - Kiểm toán đã truyền đạt những kiến thức, kinh nghiệm quý báu cho tôi trong suốt thời gian học tập tại trường.

TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền đã tận tình hướng dẫn trong suốt thời gian nghiên cứu và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp.

Ban lãnh đạo, các Anh, Chị ở phòng Kế toán Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 đã giúp đỡ, tạo điều kiện cho tôi có cơ hội tiếp cận thực tế công việc và truyền đạt nhiều kinh nghiệm để tôi có thể hoàn thành khóa luận tốt nghiệp.

Trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu, do hạn chế về thời gian, kinh nghiệm thực tiễn nên đề tài nghiên cứu không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý thầy cô và quý Anh, Chị phòng Kế toán khóa luận tốt nghiệp của tôi được hoàn thiện hơn.

Kính chúc Ban giám hiệu nhà trường, quý Thầy, Cô giáo, Ban lãnh đạo, quý Anh, Chị Công ty dồi dào sức khỏe, gặt hái nhiều thành công trong công việc.

Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn!

Huế, tháng 5 năm 2016

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ĐVT	Đơn vị tính
GTGT	Giá trị gia tăng
GVHB	Giá vốn hàng bán
HHDV	Hàng hóa, dịch vụ
NVL	Nguyên vật liệu
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
STT	Số thứ tự
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TGNH	Tiền gửi ngân hàng
TK	Tài khoản
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
VCSH	Vốn chủ sở hữu
XDCB	Xây dựng cơ bản

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Bảng 2.1: Tình hình lao động của Công ty qua 3 năm 2013 – 2015.....	35
Bảng 2.2: Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty qua 3 năm 2013 – 2015 (đvt: đồng)	37
Bảng 2.3: Tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua 3 năm 2013 - 2015 (đvt: đồng)	40
Biểu 2.1: Hoá đơn giá trị gia tăng (mua nguyên vật liệu).....	51
Biểu 2.2: Phiếu nhập kho nguyên vật liệu.....	52
Biểu 2.3: Giấy đề nghị xuất vật tư.....	54
Biểu 2.4: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu.....	55
Biểu 2.5: Thẻ kho	56
Biểu 2.6: Sổ chi tiết vật tư may	61
Biểu 2.7: Bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn NVL.....	62
Biểu 2.8: Sổ nhật ký chung.....	63
Biểu 2.9: Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”	64
Biểu 2.10: Biên bản kiểm kê nguyên vật liệu.....	67

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Phương pháp thẻ song song	12
Sơ đồ 1.2: Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển.....	13
Sơ đồ 1.3: Phương pháp sổ sổ dư	14
Sơ đồ 1.4: Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên	18
Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ ..	21
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3...25	
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty	31
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán trên máy vi tính	34
Sơ đồ 2.4: Trình tự kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại Công ty	47

MỤC LỤC

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1.Lý do chọn đề tài.....	1
2.Mục tiêu nghiên cứu	1
3.Đối tượng nghiên cứu	2
4.Phạm vi nghiên cứu	2
5.Phương pháp nghiên cứu:	2
6.Kết cấu của đề tài.....	3
PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	4
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG DOANH NGHIỆP	4
1.1. Một số vấn đề cơ bản về nguyên vật liệu và nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu ..	4
1.1.1.Khái niệm nguyên vật liệu.....	4
1.1.2.Đặc điểm của nguyên vật liệu.....	4
1.1.3.Yêu cầu quản lý nguyên vật liệu	4
1.1.4.Nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu	5
1.2. Phân loại và đánh giá nguyên vật liệu.....	6
1.2.1.Phân loại nguyên vật liệu.....	6
1.2.2.Đánh giá nguyên vật liệu	7
1.2.2.1.Đánh giá nguyên vật liệu nhập kho.....	7
1.2.2.2.Đánh giá nguyên vật liệu xuất kho.....	9
1.3. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu	11
1.3.1.Phương pháp thẻ song song.....	11
1.3.2.Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển.....	12
1.3.3.Phương pháp sổ số dư.....	13
1.4. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu.....	15
1.4.1.Chứng từ và sổ kế toán sử dụng	15
1.4.1.1.Chứng từ sử dụng	15
1.4.1.2.Sổ kế toán sử dụng.....	15
1.4.2.Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên	15

1.4.2.1.Đặc điểm của phương pháp kê khai thường xuyên	15
1.4.2.2.Tài khoản sử dụng	16
1.4.2.3.Phương pháp hạch toán	18
<i>1.4.3.Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....</i>	<i>18</i>
1.4.3.1.Đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ	19
1.4.3.2.Tài khoản sử dụng	19
1.4.3.3.Phương pháp hạch toán	21
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3	22
2.1. Giới thiệu sơ lược về Công ty Cổ phần Dệt may 29/3.....	22
<i>2.1.1.Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty</i>	<i>22</i>
2.1.1.1.Một số thông tin khái quát về Công ty.....	22
2.1.1.2.Quá trình hình thành và phát triển của Công ty.....	22
<i>2.1.2.Chức năng và nhiệm vụ của Công ty.....</i>	<i>24</i>
2.1.2.1.Chức năng	24
2.1.2.2.Nhiệm vụ.....	24
<i>2.1.3.Đặc điểm tổ chức quản lý của Công ty.....</i>	<i>24</i>
2.1.3.1.Cơ cấu tổ chức Công ty	24
2.1.3.2.Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận	26
<i>2.1.4.Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty.....</i>	<i>28</i>
<i>2.1.5.Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty</i>	<i>30</i>
2.1.5.1.Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty	30
2.1.5.2.Tổ chức công tác kế toán tại Công ty.....	33
<i>2.1.6.Tình hình nguồn lực và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua 3 năm 2013 – 2015</i>	<i>35</i>
2.1.6.1.Tình hình lao động của Công ty qua 3 năm 2013 – 2015	35
2.1.6.2.Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty qua 3 năm 2013 – 2015...	36
2.1.6.3.Tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh qua 3 năm 2013 – 2015	40
2.2. Thực trạng công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 41	
<i>2.2.1.Đặc điểm, công tác quản lý nguyên vật liệu và nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu tại Công ty.....</i>	<i>41</i>
2.2.1.1.Đặc điểm của nguyên vật liệu tại Công ty	41

2.2.1.2.Công tác quản lý nguyên vật liệu tại Công ty.....	41
2.2.1.3.Nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu tại Công ty.....	43
2.2.2.Phân loại và đánh giá nguyên vật liệu tại Công ty	44
2.2.2.1.Phân loại nguyên vật liệu	44
2.2.2.2.Đánh giá nguyên vật liệu tại Công ty.....	44
2.2.3.Kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại Công ty	46
2.2.4.Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại Công ty.....	48
2.2.4.1.Chứng từ và sổ kế toán sử dụng	48
2.2.4.2.Tài khoản sử dụng	48
2.2.4.3.Quy trình nhập kho và xuất kho nguyên vật liệu.....	49
2.2.4.4.Trình tự hạch toán tổng hợp nhập kho nguyên vật liệu.....	57
2.2.4.5.Trình tự hạch toán tổng hợp xuất kho nguyên vật liệu.....	59
2.2.5.Kiểm kê và đánh giá nguyên vật liệu tồn kho.....	65
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3.....	68
3.1. Đánh giá chung về Công ty.....	68
3.1.1.Về tổ chức bộ máy quản lý.....	68
3.1.2.Về tổ chức công tác kế toán	68
3.2. Đánh giá về tổ chức quản lý nguyên vật liệu và công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty	69
3.2.1.Uú điểm	69
3.2.2.Nhược điểm	70
3.3. Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty.....	71
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	73
1. Kết luận	73
2. Kiến nghị.....	74

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do chọn đề tài

Hiện nay Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và kinh tế thế giới, nước ta hiện đã là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới WTO, đồng thời cũng đã tham gia ký kết và thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do quan trọng ở cả cấp độ song phương và đa phương. Điều này tạo ra nhiều cơ hội cũng như không ít thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam. Để có thể tồn tại và đứng vững trong môi trường cạnh tranh bình đẳng nhưng không kém phần gay gắt như hiện nay, bên cạnh việc chuẩn bị thích ứng và nắm bắt tốt các cơ hội, ưu thế thì các doanh nghiệp cần phải không ngừng xây dựng và khẳng định thương hiệu của mình trên thương trường bằng các sản phẩm không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho bản thân doanh nghiệp mà quan trọng là đảm bảo chất lượng, đáp ứng các yêu cầu khắt khe của thị trường.

Trong các doanh nghiệp sản xuất hiện nay, nguyên vật liệu là một trong những yếu tố trực tiếp cấu thành nên thực thể sản phẩm và có vai trò quan trọng quyết định chất lượng, giá thành sản phẩm. Do đó, để có thể cho ra đời sản phẩm đáp ứng cả yêu cầu về chất lượng lẫn giá cả, các doanh nghiệp buộc phải có cơ chế quản lý, sử dụng nguyên vật liệu sao cho hiệu quả, tối ưu nhất. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu chặt chẽ và khoa học là công cụ quan trọng để quản lý tình hình nhập xuất, dự trữ, bảo quản sử dụng nguyên vật liệu một cách hiệu quả, đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh, góp phần tạo ra sản phẩm tốt, tăng sức cạnh tranh và đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng nêu trên của kế toán nguyên vật liệu cùng với những kiến thức được trang bị qua quá trình học tập trên giảng đường, trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3, tôi quyết định chọn đề tài nghiên cứu: **“Kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3”**.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu này nhằm:

Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận về vấn đề kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.

Thứ hai, tìm hiểu thực trạng công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3. Từ đó rút ra được sự khác nhau giữa cơ sở lý luận chung về kế toán nguyên vật liệu và thực tế áp dụng tại doanh nghiệp.

Thứ ba, đánh giá ưu nhược điểm và đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3.

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3.

4. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về không gian: Đề tài được nghiên cứu tại phòng Kế toán Công ty Cổ phần Dệt may 29/3.

- Phạm vi về thời gian: Thời gian nghiên cứu bắt đầu từ ngày 18 tháng 01 năm 2016 đến ngày 15 tháng 05 năm 2016 và số liệu minh họa là số liệu của tháng 01 năm 2016.

- Phạm vi về nội dung: tìm hiểu thực tế kế toán nguyên vật liệu, đánh giá công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 và đưa ra một số giải pháp góp phần hoàn thiện.

5. Phương pháp nghiên cứu:

- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu:* Thu thập, nghiên cứu thông tin liên quan đến đề tài nghiên cứu trong các giáo trình, tài liệu, các chuẩn mực,... Qua đó, chọn lọc những tài liệu cần thiết phục vụ cho mục đích nghiên cứu của mình.

- *Phương pháp quan sát, phỏng vấn trực tiếp:* Tiến hành quan sát quá trình làm việc của nhân viên kế toán, trực tiếp phỏng vấn để thu thập thông tin có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

- *Phương pháp thu thập, xử lý số liệu:* Thu thập thông tin liên quan đến đơn vị nghiên cứu (nơi thực hiện nghiên cứu), thu thập chứng từ, sổ sách kế toán, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu. Từ đó chọn lọc số liệu phù hợp với mục đích nghiên cứu và sử dụng Microsoft Excel để tính toán, xử lý và phân tích các số liệu.

- *Phương pháp tổng hợp và phân tích:* Từ thông tin, số liệu đã được chọn lọc, xử lý tiến hành tổng hợp, phân tích để trình bày kết quả nghiên cứu.

- *Phương pháp kế toán*: Là hệ thống các chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp so sánh tiến hành sắp xếp theo trình tự luân chuyển, kiểm soát các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

+ Phương pháp chứng từ kế toán: Dựa trên bằng chứng xác thực để chứng minh cho các giao dịch nghiệp vụ kinh tế hoàn thành.

+ Phương pháp tính giá: sử dụng thước đo tiền tệ để tính toán, xác định giá trị của từng loại tài sản của đơn vị thông qua việc mua vào, nhận góp vốn, được cấp, được tài trợ hoặc sản xuất ra theo những nguyên tắc nhất định.

+ Phương pháp đối ứng tài khoản: thông tin và kiểm tra quá trình vận động của mỗi loại tài sản, nguồn vốn và quá trình kinh doanh theo mối quan hệ biện chứng được phản ánh vào trong mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

+ Phương pháp tổng hợp và cân đối: khái quát quá trình hình thành tài sản, nguồn vốn và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị qua từng thời kỳ nhất định bằng cách lập các báo cáo có tính tổng hợp và cân đối.

6. Kết cấu của đề tài

Nội dung đề tài gồm có 3 phần chính:

Phần I: Đặt vấn đề

Phần II: Nội dung và kết quả nghiên cứu. Phần này gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3.

Chương 3: Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3.

Phần III: Kết luận và kiến nghị.

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề cơ bản về nguyên vật liệu và nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu

1.1.1. Khái niệm nguyên vật liệu

“Nguyên vật liệu là những đối tượng lao động doanh nghiệp mua ngoài hoặc tự chế dùng cho sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ. Nguyên vật liệu chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất, kinh doanh nhất định. Khi tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh, dưới tác động của lao động, NVL bị tiêu hao toàn bộ hoặc thay đổi hình thái vật chất ban đầu để tạo thành thực thể của sản phẩm.” (Nghiêm Văn Lợi, 2007, trang 59).

Giá trị nguyên vật liệu tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ sẽ tạo nên giá trị của sản phẩm hoặc dịch vụ tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp sản xuất thì nguyên vật liệu là cơ sở vật chất trực tiếp cấu thành nên thực thể sản phẩm.

1.1.2. Đặc điểm của nguyên vật liệu

- Về mặt hình thái vật chất: Trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm, nguyên vật liệu chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh và bị tiêu hao toàn bộ, không giữ lại hình thái vật chất ban đầu.

- Về mặt giá trị: Giá trị của nguyên vật liệu chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm mới được tạo ra.

1.1.3. Yêu cầu quản lý nguyên vật liệu

Quá trình sản xuất là sự kết hợp của ba yếu tố cơ bản là sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động. Nguyên vật liệu là đối tượng lao động chủ yếu, là cơ sở vật chất để hình thành nên sản phẩm. Do đó, việc cung cấp nguyên vật liệu có đảm bảo chất lượng, có đầy đủ, kịp thời hay không sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, giá trị nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên giá thành sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào tình hình biến động chi phí nguyên vật liệu.

Để quản lý, sử dụng nguyên vật liệu một cách hiệu quả, đảm bảo chất lượng, tối thiểu hóa chi phí, đòi hỏi doanh nghiệp phải chú trọng tới công tác kế toán nguyên vật liệu, quản lý chặt chẽ nguyên vật liệu ở tất cả các khâu.

+ Khâu thu mua: Đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm về mặt số lượng, chủng loại, chất lượng và phản ánh đầy đủ, chính xác giá thực tế của vật liệu (giá mua, chi phí thu mua).

+ Khâu bảo quản: Phải tổ chức hệ thống kho tàng hợp lý, đúng chế độ bảo quản với từng loại vật liệu để tránh hư hỏng, hao hụt, thất thoát, mất phẩm chất ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

+ Khâu dự trữ: Nguyên vật liệu cần được dự trữ đúng định mức đảm bảo cho quá trình sản xuất diễn ra bình thường, không ngưng trệ, gián đoạn và cũng không gây ứ đọng.

+ Khâu sử dụng: Để phát huy hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm nhưng vẫn có thể tối thiểu hóa chi phí nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm cần sử dụng nguyên vật liệu theo đúng chủng loại, đúng định mức tiêu hao, quản lý tốt các khâu trong quy trình sản xuất sản phẩm, tránh sai hỏng, lãng phí nguyên vật liệu.

Đồng thời, doanh nghiệp cần tổ chức tốt việc ghi chép, theo dõi, phản ánh tình hình nhập xuất nguyên vật liệu, tính toán phân bổ hợp lý, chính xác cho từng đối tượng sử dụng theo phương pháp thích hợp, kịp thời cung cấp số liệu chính xác cho công tác tính giá thành sản phẩm.

Doanh nghiệp thường xuyên hoặc định kỳ phân tích tình hình thu mua, bảo quản, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu và đề ra những biện pháp cần thiết cho việc quản lý ở từng khâu.

1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu

- Tổ chức ghi chép, phản ánh đầy đủ, kịp thời về tình hình thu mua, vận chuyển, bảo quản, tình hình nhập xuất nguyên vật liệu. Tính toán đúng đắn giá trị của nguyên vật liệu nhập kho, xuất kho. Đồng thời, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch thu mua nguyên vật liệu (số lượng, chất lượng, chủng loại, giá trị...) nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời cho quá trình sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện việc đánh giá, phân loại vật liệu phù hợp với các nguyên tắc, yêu cầu quản lý thống nhất của nhà nước và yêu cầu quản trị doanh nghiệp.

- Tổ chức kế toán phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho, cung cấp thông tin cho việc lập báo cáo tài chính và phân tích hoạt động kinh doanh.

- Kiểm tra việc chấp hành chế độ bảo quản, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu từ đó phát hiện, ngăn ngừa và đề xuất những biện pháp xử lý nguyên vật liệu thừa, ứ đọng, kém hoặc mất phẩm chất, giúp cho việc hạch toán xác định chính xác số lượng và giá trị nguyên vật liệu thực tế đưa vào sản xuất sản phẩm. Phân bổ chính xác nguyên vật liệu đã tiêu hao vào đối tượng sử dụng để từ đó giúp cho việc tính giá thành được chính xác.

1.2. Phân loại và đánh giá nguyên vật liệu

1.2.1. Phân loại nguyên vật liệu

a. Căn cứ vào nội dung kinh tế và vai trò của nguyên vật liệu trong sản xuất, nguyên vật liệu được phân loại như sau:

- Nguyên vật liệu chính: là loại vật liệu bị biến đổi hình dạng và tính chất của chúng sau sản xuất, là đối tượng lao động chủ yếu cấu thành nên thực thể sản phẩm, toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính được chuyển vào giá trị sản phẩm.

- Vật liệu phụ: là loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất không cấu thành thực thể chính của sản phẩm. Vật liệu phụ chỉ có tác dụng phụ trợ trong sản xuất, được sử dụng kết hợp với nguyên vật liệu chính để làm thay đổi màu sắc, hình dáng, hoàn chỉnh sản phẩm hoặc phục vụ hoạt động của các tư liệu sản xuất, công tác quản lý,...

- Nhiên liệu, năng lượng: là một loại vật liệu phụ nhưng có tác dụng cung cấp nhiệt lượng, tạo điều kiện cho quá trình sản xuất sản phẩm được diễn ra bình thường.

- Phụ tùng thay thế: là những vật tư dùng để thay thế, sửa chữa cho máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ sản xuất,...

- Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản: là những vật tư được sử dụng cho xây dựng cơ bản, bao gồm cả thiết bị cần lắp, thiết bị không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu lắp đặt,...

- Vật liệu khác.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp nắm bắt được nội dung kinh tế cùng chức năng của từng loại nguyên vật liệu và từ đó có phương hướng và biện pháp quản lý thích hợp đối với từng loại nguyên vật liệu.

b. Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, nguyên vật liệu được chia thành:

- Nguyên vật liệu mua ngoài: Là loại nguyên vật liệu doanh nghiệp không tự sản xuất mà do mua ngoài từ thị trường trong nước hoặc nhập khẩu.

- Nguyên vật liệu tự chế biến, gia công: Là loại nguyên vật liệu doanh nghiệp tự tạo ra để phục vụ cho nhu cầu sản xuất.

- Nguyên vật liệu được tài trợ, đóng góp: Là loại nguyên vật liệu hình thành do được cấp phát, biếu tặng, góp vốn liên doanh.

Cách phân loại này có tác dụng làm căn cứ để doanh nghiệp xây dựng kế hoạch mua và dự trữ nguyên vật liệu làm cơ sở xác định giá vốn thực tế của nguyên vật liệu.

c. Căn cứ vào mục đích và nơi sử dụng, nguyên vật liệu được chia thành:

- Nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất.

- Nguyên vật liệu dùng cho các mục đích khác.

1.2.2. Đánh giá nguyên vật liệu

Đánh giá nguyên vật liệu là xác định giá trị nguyên vật liệu theo những nguyên tắc nhất định. Một trong những nguyên tắc cơ bản của hạch toán nguyên vật liệu là phản ánh giá trị NVL theo giá thực tế.

1.2.2.1. Đánh giá nguyên vật liệu nhập kho

Về nguyên tắc tính giá, nguyên liệu vật liệu nhập kho bao gồm toàn bộ chi phí hình thành tính từ lúc mua cho đến lúc nhập kho. Tùy theo từng trường hợp nhập kho mà giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu được xác định khác nhau.

a. Đối với NVL mua ngoài:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá thực tế} & & \text{Giá mua} & & \text{Các khoản} & & \text{Chi phí} & & \text{Các khoản} \\ \text{NVL mua ngoài} & = & \text{ghi trên} & + & \text{thuế không} & + & \text{thu} & - & \text{giảm trừ} \\ & & \text{hoá đơn} & & \text{hoàn lại} & & \text{mua} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá mua ghi trên hóa đơn:

Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá mua trên hóa đơn là giá chưa bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, doanh nghiệp không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc các hoạt động dự án, sự nghiệp, hoạt động văn hoá phúc lợi và hoạt động khác có nguồn chi riêng thì giá mua trên hóa đơn là giá đã bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Riêng đối với hoạt động nhập khẩu, do đồng tiền sử dụng trong thanh toán với nhà cung cấp là đồng ngoại tệ nên khi ghi sổ phải quy đổi ra đồng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo tỷ giá mua Ngân hàng công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Các khoản thuế không được hoàn lại bao gồm: thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng mua (trường hợp nhập khẩu nguyên vật liệu).

- Chi phí thu mua bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp, hao hụt trong định mức và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thu mua nguyên vật liệu,... Đối với hoạt động nhập khẩu NVL, chi phí phát sinh trong quá trình thu mua còn bao gồm: các khoản lệ phí thanh toán, lệ phí chuyển ngân, lệ phí sửa đổi L/C (nếu thanh toán bằng thư tín dụng) hay hoa hồng trả cho bên nhận ủy thác nhập khẩu (đối với hàng nhập khẩu ủy thác).

- Các khoản giảm trừ (nếu có) bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua, hàng mua trả lại.

b. Đối với NVL tự sản xuất, chế biến:

Giá thực tế của vật liệu tự chế = Chi phí nguyên vật liệu xuất chế biến + Chi phí chế biến

c. Đối với NVL thuê ngoài gia công chế biến

Giá thực tế NVL thuê ngoài gia công chế biến = Chi phí thực tế NVL trực tiếp + Chi phí vận chuyển NVL đến nơi chế biến và ngược lại + Chi phí thuê ngoài gia công chế biến

d. Đối với NVL nhận góp vốn liên doanh

Giá thực tế nguyên vật liệu nhập kho là giá trị nguyên vật liệu do hội đồng góp vốn liên doanh đánh giá cộng với các chi phí phát sinh liên quan (nếu có).

e. Đối với NVL nhập kho do được biếu tặng, viện trợ

Giá đơn vị bình quân được xác định bằng nhiều phương pháp:

- *Phương pháp giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ*

Phương pháp này thích hợp với những doanh nghiệp có ít danh điểm NVL nhưng số lần nhập, xuất NVL lại nhiều thì căn cứ vào giá thực tế, tồn đầu kỳ để kế toán xác định giá bình quân của một đơn vị sản phẩm, hàng hoá.

$$\text{Đơn giá bình quân của cả kỳ dự trữ} = \frac{\text{Giá thực tế NVL tồn đầu kỳ} + \text{Giá thực tế NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng NVL nhập trong kỳ}}$$

- *Phương pháp giá đơn vị bình quân cuối kỳ trước*

$$\text{Đơn giá bình quân cuối kỳ trước} = \frac{\text{Giá thực tế NVL tồn đầu kỳ (hoặc cuối kỳ trước)}}{\text{Số lượng thực tế NVL tồn đầu kỳ (hoặc cuối kỳ trước)}}$$

- *Phương pháp giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập xuất*

$$\text{Giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Giá thực tế NVL tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng NVL tồn kho sau mỗi lần nhập}}$$

❖ *Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO)*

Nguyên vật liệu nào nhập trước thì xuất trước, xuất hết số nhập trước rồi mới đến số nhập sau theo giá thực tế của từng lần nhập. Do vậy nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ sẽ là giá thực tế của số nguyên vật liệu mua vào trong kỳ.

b. Phương pháp giá hạch toán:

Theo phương pháp này, việc hạch toán nhập xuất vật tư sử dụng theo một đơn giá cố định gọi là giá hạch toán, cuối kỳ điều chỉnh giá hạch toán theo giá thực tế. Cách điều chỉnh như sau:

$$\text{Hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán NVL} = \frac{\text{Trị giá thực tế NVL tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế NVL nhập trong kỳ}}{\text{Giá hạch toán NVL tồn đầu kỳ} + \text{Giá hạch toán NVL nhập trong kỳ}}$$

Xác định giá thực tế của hàng xuất kho:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thực tế NVL} \\ \text{xuất trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá hạch toán NVL} \\ \text{xuất kho} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số chênh lệch giữa giá thực} \\ \text{tế và giá hạch toán NVL} \end{array}$$

1.3. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu

Hạch toán chi tiết nguyên vật liệu là việc hạch toán kết hợp giữa thủ kho và phòng kế toán nhằm mục đích theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn kho của từng danh điểm NVL cả về số lượng, chất lượng và giá trị.

Kế toán chi tiết ở kho do thủ kho tiến hành, thủ kho phải có trách nhiệm bảo quản NVL tại kho, thực hiện việc nhập, xuất NVL trên cơ sở chứng từ hợp lệ. Thủ kho phải ghi chép vào thẻ kho và các sổ có liên quan đến tình hình nhập, xuất, tồn kho NVL.

Ở phòng kế toán thông qua các chứng từ nhập, xuất để kiểm tra tính hợp lệ và ghi chép vào sổ sách chi tiết và tổng hợp để phản ánh chính xác, kịp thời tình hình nhập, xuất, tồn kho NVL cũng như hỗ trợ cho nhà quản trị trong việc quản lý NVL trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hạch toán chi tiết nguyên vật liệu sử dụng một trong ba phương pháp sau:

1.3.1. Phương pháp thẻ song song

❖ Tại kho

Thủ kho dùng thẻ kho để phản ánh tình hình nhập - xuất - tồn nguyên vật liệu về mặt số lượng. Hằng ngày căn cứ vào chứng từ nhập, xuất kho thủ kho ghi số lượng thực nhập, thực xuất vào các thẻ kho có liên quan, mỗi chứng từ ghi một dòng, thẻ kho được mở cho từng danh điểm nguyên vật liệu và sau mỗi nghiệp vụ nhập, xuất lại tính ra số tồn trên thẻ kho. Thủ kho phải thường xuyên đối chiếu số tồn trên thẻ kho và thực tế tồn trong kho. Hằng ngày hoặc định kỳ sau khi vào Thẻ kho, Thủ kho phải chuyển toàn bộ chứng từ nhập, xuất về phòng kế toán.

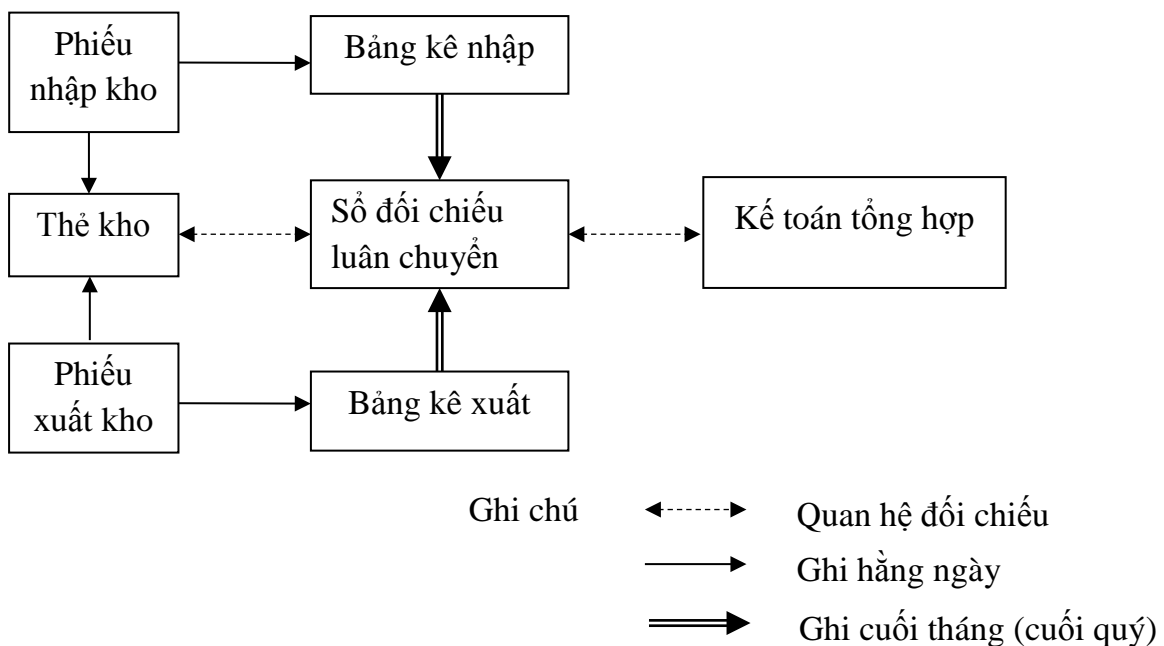
❖ Tại phòng kế toán

Hằng ngày hoặc định kỳ nhận được chứng từ nhập, xuất kho do thủ kho chuyển đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu các chứng từ rồi ghi đơn giá, tính thành tiền, sau đó ghi vào sổ (thẻ) chi tiết nguyên vật liệu. Sổ chi tiết nguyên vật liệu kết cấu như thẻ kho nhưng thêm cột đơn giá và phản ánh riêng theo số lượng, giá trị và cũng được

❖ *Tại phòng kế toán*

Hàng ngày hoặc định kỳ nhận được chứng từ nhập, xuất kho do thủ kho chuyển đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu các chứng từ, phân loại theo từng danh điểm NVL, chứng từ nhập, xuất và căn cứ vào đó để lập bảng kê nhập, xuất NVL. Cuối tháng, căn cứ vào bảng kê nhập, xuất NVL, kế toán ghi vào sổ đối chiếu luân chuyển, mỗi danh điểm NVL được ghi một dòng.

Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển đơn giản, dễ sử dụng. Tuy nhiên, việc ghi sổ vẫn bị trùng lặp giữa phòng kế toán và thủ kho về chỉ tiêu hiện vật, việc đối chiếu kiểm tra cũng tiến hành vào cuối tháng do đó hạn chế tác dụng kiểm tra.



Sơ đồ 1.2: Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

1.3.3. *Phương pháp sổ số dư*

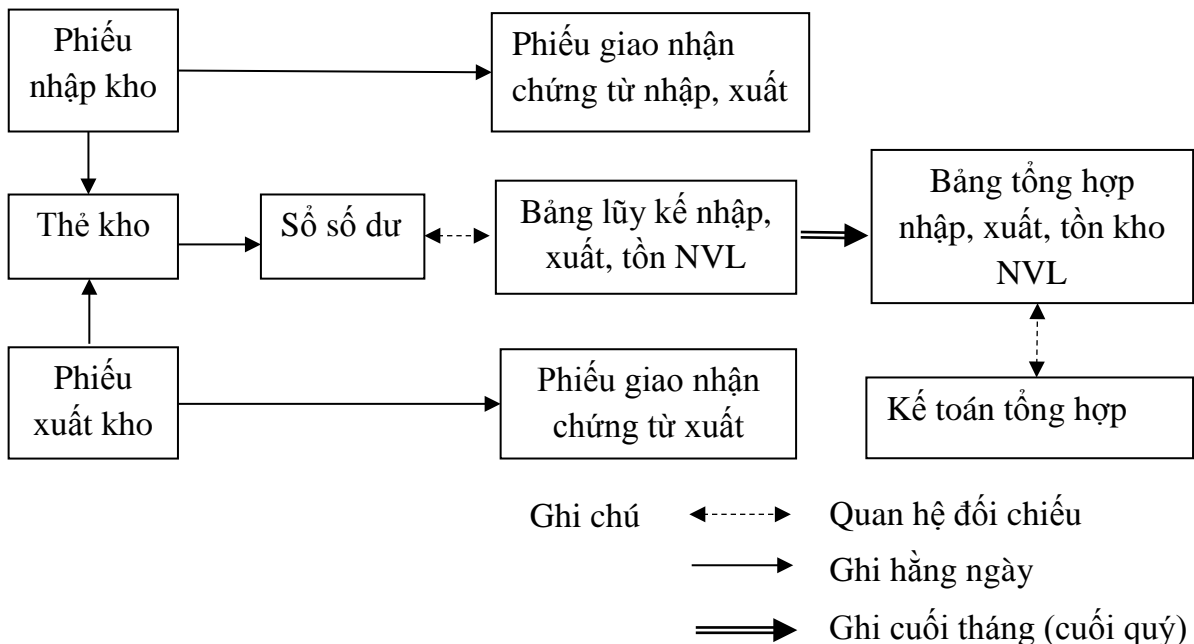
❖ *Tại kho*

Hàng ngày sau khi ghi thẻ kho, thủ kho tổng hợp toàn bộ chứng từ nhập, xuất kho phát sinh trong ngày theo từng nhóm vật tư, trên cơ sở đó lập phiếu giao nhận chứng từ, trong phiếu đó phải kê rõ số lượng, số hiệu của chứng từ. Phiếu giao nhận chứng từ sau khi được lập xong kèm các chứng từ nhập, xuất giao cho phòng kế toán. Cuối tháng, căn cứ vào thẻ kho đã được kế toán kiểm tra, thủ kho ghi số lượng vật liệu tồn kho theo từng danh điểm vào sổ số dư (sổ số dư do kế toán mở theo từng kho và mở cho cả năm và giao cho thủ kho trước ngày cuối tháng) và chuyển cho kế toán.

❖ Tại phòng kế toán

Khi nhận được chứng từ nhập, xuất kho vật tư, kế toán kiểm tra chứng từ và đối chiếu với các chứng từ liên quan, kiểm tra việc phân loại chứng từ, ghi giá và tính thành tiền cho từng chứng từ theo từng nhóm, từng danh điểm vật tư. Căn cứ vào phiếu giao nhận chứng từ để ghi số tiền vào bảng lũy kế nhập - xuất - tồn vật tư. Căn cứ vào sổ số dư do thủ kho chuyển đến, kế toán kiểm tra, ghi đơn giá hạch toán của từng nhóm vật tư trên sổ số dư và tính thành tiền. Số liệu trên sổ số dư được đối chiếu với bảng nhập - xuất - tồn, số liệu trên bảng lũy kế nhập - xuất - tồn được đối chiếu với sổ kế toán tổng hợp.

Theo phương pháp này thì việc kiểm tra, đối chiếu được tiến hành theo định kỳ, tránh được sự ghi chép, trùng lặp giữa kho và phòng kế toán, giảm bớt khối lượng ghi chép, công việc được tiến hành đều trong tháng. Tuy nhiên, ở phòng kế toán chỉ theo dõi về mặt giá trị nên muốn biết số lượng và tăng giảm của từng danh điểm vật tư về mặt số lượng thì kế toán phải xem lại số liệu trên thẻ kho làm mất nhiều thời gian, hơn nữa việc kiểm tra, phát hiện sai sót nhầm lẫn giữa kho và phòng kế toán cũng gặp khó khăn.



Sơ đồ 1.3: Phương pháp sổ số dư

1.4. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu

1.4.1. Chứng từ và sổ kế toán sử dụng

1.4.1.1. Chứng từ sử dụng

Theo quy định về chứng từ kế toán trong Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, kế toán chi tiết nguyên vật liệu sử dụng các chứng từ sau:

- Phiếu nhập kho (Mẫu số 01 - VT)
- Phiếu xuất kho (Mẫu số 02 - VT)
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số 03-VT)
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ (Mẫu số 04 - VT)
- Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số 05 - VT)
- Bảng kê mua hàng (Mẫu số 06 - VT)
- Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (Mẫu số 07 - VT)
- Bảng kê thu mua hàng hóa mua vào không có hóa đơn (04/GTGT)
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (03 P XK – 3LL)

Ngoài ra, doanh nghiệp có thể chủ động xây dựng, thiết kế biểu mẫu phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý nhưng vẫn phải đáp ứng được các yêu cầu của Luật kế toán và đảm bảo rõ ràng, minh bạch, kịp thời, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu.

1.4.1.2. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa (S10-DN)
- Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa (S11-DN)
- Sổ (thẻ) kho (S12-DN)
- Sổ đối chiếu luân chuyển
- Phiếu giao nhận chứng từ nhập kho (xuất kho)
- Sổ số dư
- Bảng lũy kế nhập – xuất – tồn kho vật liệu
- Sổ Nhật ký
- Sổ Cái

1.4.2. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.4.2.1. Đặc điểm của phương pháp kê khai thường xuyên

Là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục và có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán. Trong trường hợp này, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được sử dụng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng giảm của vật tư, hàng hóa. Vì vậy, giá trị của vật tư, hàng hóa tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở mọi thời điểm trong kỳ kế toán theo công thức:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Trị giá hàng tồn} & & & & \\ \text{kho cuối kỳ} & = & \text{Trị giá hàng tồn} & + & \text{Trị giá hàng} & - & \text{Trị giá hàng tồn} \\ & & \text{kho đầu kỳ} & & \text{tồn kho nhập} & & \text{kho xuất trong} \\ & & & & \text{trong kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

1.4.2.2. Tài khoản sử dụng

Để hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên, sử dụng các tài khoản sau:

- Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”
- Tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”

Ngoài các tài khoản trên, kế toán còn sử dụng các tài khoản liên quan khác như TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 1331 “Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ”, TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 221 “Đầu tư vào công ty con”, TK 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”, TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”, TK 331 “Phải trả cho người bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, TK 3381 “Tài sản thiếu chờ giải quyết”, TK 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”, TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”, TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”, TK 627 “Chi phí sản xuất chung”, TK 641 “Chi phí bán hàng”, TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”,...

❖ *Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”*

Tài khoản này phản ánh giá trị của các loại vật tư mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp còn đang trên đường vận chuyển, chưa nhập về kho của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 151:

Bên Nợ	Bên Có
<u>SDDK</u> : Trị giá thực tế hàng mua đang đi đường hiện có đầu kỳ.	
Trị giá thực tế hàng mua đang đi đường phát sinh trong kỳ.	Trị giá hàng mua đang đi đường về nhập kho. Trị giá thực tế hàng mua đang đi chuyển bán thẳng.
<u>SDCK</u> : Trị giá thực tế hàng mua đang đi đường hiện có cuối kỳ.	

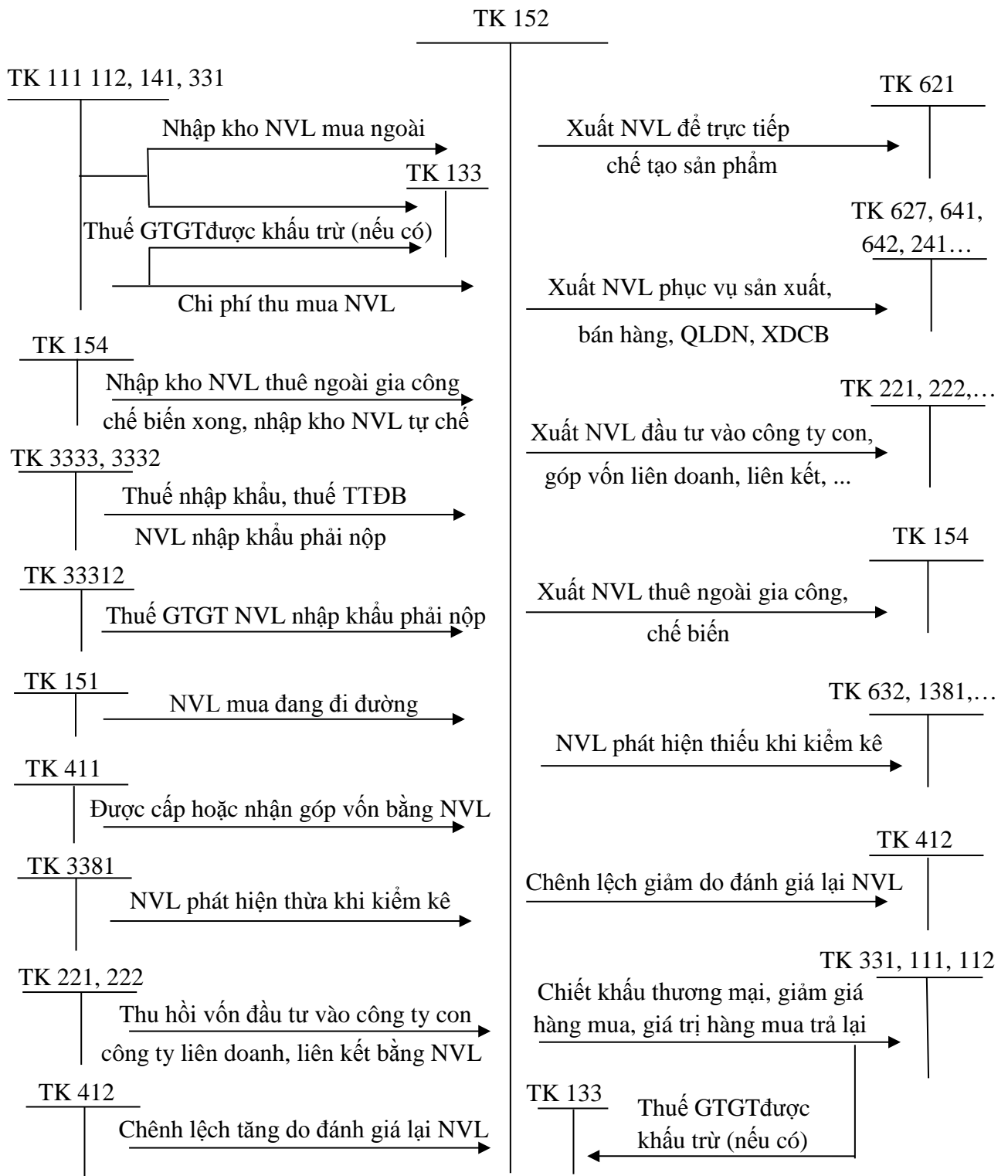
❖ *Tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”*

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 152:

Bên Nợ	Bên Có
<u>SDDK</u> : Trị giá thực tế NVL hiện có đầu kỳ.	
Trị giá thực tế của NVL nhập kho trong kỳ (do mua ngoài, tự chế biến, nhận góp vốn...) Trị giá thực tế NVL phát hiện thừa khi kiểm kê. Giá trị thực tế NVL tăng do đánh giá lại. Trị giá phế liệu thu hồi được khi giảm giá.	Trị giá thực tế NVL xuất dùng cho các mục đích trong kỳ. Giá trị NVL phát hiện thiếu khi kiểm kê. Giá trị thực tế NVL giảm do đánh giá lại. Trị giá NVL trả lại người bán.
<u>SDCK</u> : Trị giá thực tế NVL hiện có cuối kỳ.	

1.4.2.3. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.4: Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.4.3. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.4.3.1. Đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho của vật tư hàng hoá trên sổ kế toán. Từ đó xác định giá trị vật tư hàng hoá đã xuất trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá hàng tồn} & & \text{Trị giá hàng tồn} & & \text{Trị giá hàng nhập} & & \text{Trị giá hàng xuất} \\ \text{kho cuối kỳ} & = & \text{kho đầu kỳ} & + & \text{kho trong kỳ} & - & \text{kho trong kỳ} \end{array}$$

Theo phương pháp này thì mọi sự biến động của vật tư hàng hoá đều không được theo dõi trên tài khoản hàng tồn kho, giá trị vật tư hàng hoá nhập kho trong kỳ được theo dõi trên TK 611 “Mua hàng”.

Phương pháp này sử dụng TK 151, TK 152 vào đầu kỳ để kết chuyển số dư đầu kỳ, vào cuối kỳ để phản ánh thực tế hàng hoá, vật tư tồn cuối kỳ.

Phương pháp kiểm kê định kỳ thường được áp dụng cho các doanh nghiệp có nhiều chủng loại vật tư với nhiều mẫu mã đa dạng, được xuất kho nhiều lần trong kỳ.

1.4.3.2. Tài khoản sử dụng

Để hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ, sử dụng các tài khoản sau:

- Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”
- Tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”
- Tài khoản 6111 “Mua nguyên vật liệu”
- Ngoài các tài khoản trên, kế toán còn sử dụng các tài khoản liên quan khác như: TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 133 “Thuế GTGT khấu trừ”, TK1388 “Phải thu khác”, TK 331 “Phải trả người bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, TK 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”, TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”, TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”, TK 627 “Chi phí sản xuất chung”, TK 641 “Chi phí bán hàng”, TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”,...

❖ *Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”*

Tài khoản này phản ánh giá trị của các loại vật tư mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp còn đang trên đường vận chuyển, chưa nhập về kho của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 151:

Bên Nợ	Bên Có
<u>SDDK</u> : Trị giá thực tế hàng mua đang đi đường hiện có đầu kỳ	
Kết chuyển trị giá thực tế hàng mua đang đi đường cuối kỳ vào TK 611	Kết chuyển trị giá thực tế hàng mua đang đi đường đầu kỳ vào TK 611
<u>SDCK</u> : Trị giá thực tế hàng mua đang đi đường hiện có cuối kỳ	

❖ *Tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”*

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 152:

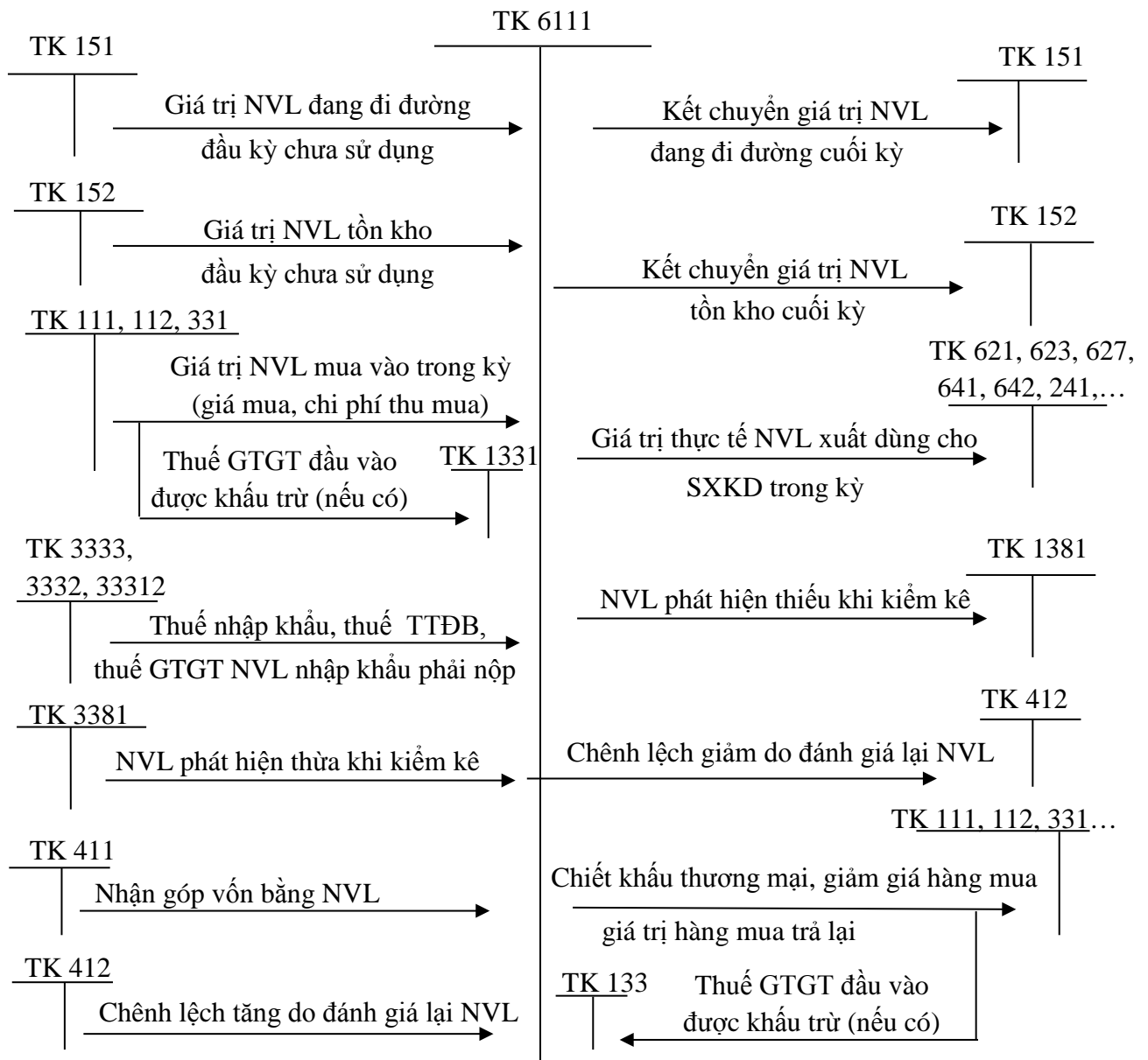
Bên Nợ	Bên Có
<u>SDDK</u> : Trị giá thực tế NVL hiện có đầu kỳ	
Kết chuyển trị giá thực tế NVL tồn kho cuối kỳ vào TK 611	Kết chuyển trị giá thực tế NVL tồn kho đầu kỳ vào TK 611
<u>SDCK</u> : Trị giá thực tế NVL hiện có cuối kỳ	

❖ *Tài khoản 6111 “Mua nguyên vật liệu”*

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 6111:

Bên Nợ	Bên Có
- Kết chuyển trị giá NVL còn tồn kho ở thời điểm đầu kỳ vào TK 152 - Trị giá NVL mua vào trong kỳ	- Trị giá NVL xuất dùng cho các mục đích trong kỳ Kết chuyển trị giá NVL tồn kho cuối kỳ vào TK 152
Tổng cộng phát sinh Nợ	Tổng cộng phát sinh Có

1.4.3.3. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

2.1. Giới thiệu sơ lược về Công ty Cổ phần Dệt may 29/3

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty

2.1.1.1. Một số thông tin khái quát về Công ty

- Tên gọi công ty: Công ty Cổ phần Dệt may 29/3
- Tên tiếng Anh: March 29 Textile - Garment Joint Stock Company
- Tên viết tắt: HACHIBA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0400100457, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/03/2007 đã đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 27/10/2014.

- Mã số thuế: 0400100457

- Trụ sở chính: Số 60 đường Mẹ Nhu, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

- Điện thoại: (84-511) 3759002

- Fax: (84-511) 3759622

- Website: www.hachiba.com.vn

- Email: hachiba@dng.vnn.vn

- Vốn điều lệ: 42.000.000.000 đồng

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước

- Mã cổ phiếu: HCB

2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

❖ Giai đoạn năm 1976 – 1984

Sau ngày đất nước giải phóng, hòa cùng không khí cả nước ra sức xây dựng phát triển kinh tế, các tiểu thương ở Đà Nẵng đã cùng nhau góp vốn xây dựng “Tổ hợp dệt 29/3”. Lúc bấy giờ, cơ sở vật chất còn thô sơ và mang tính thủ công, chỉ có 12 máy dệt, 40 nhân viên hoạt động hoàn toàn bằng kỹ thuật thủ công do 38 cổ đông đóng góp. Ngày 29/3/1976 nhân dịp kỉ niệm 1 năm ngày giải phóng Đà Nẵng, Tổ hợp dệt 29/3 đã chính thức được khánh thành.

Từ những năm 1976 đến năm 1978, kỹ nghệ dệt khăn bông còn khá mới mẻ. Để có điều kiện để phát triển và mở rộng sản xuất, ngày 28/01/1978 Tổ hợp dệt 29/3

được chuyển thành "Xí nghiệp Công tư hợp doanh 29/3" và đã sản xuất ra hàng triệu khăn mặt, mặc dù chất lượng chưa cao nhưng đáp ứng được nhu cầu thị trường trong nước, đóng góp được phần nào vào nền kinh tế trong thời kỳ bao cấp khó khăn của đất nước.

Hoà cùng xu thế của nền kinh tế đang phát triển, ngày 29/3/1984 Xí nghiệp được cho phép chuyển thành đơn vị quốc doanh và được đổi tên thành "Nhà máy Dệt 29/3". Nhà máy Dệt 29/3 hoạt động với mục tiêu tạo công ăn việc làm cho người lao động tỉnh nhà, nâng cao mức thu nhập cho cán bộ công nhân viên trong nhà máy.

❖ *Giai đoạn năm 1985 – 2006*

Trong thời kỳ năm 1984 – 1990, Nhà máy dệt 29/3 đạt tốc độ phát triển hàng năm lên đến 20% với mô hình hoạt động quản lý tiên tiến và 70% hàng hoá được xuất khẩu ra nước ngoài. Nhà máy Dệt 29/3 được khối công nghiệp bầu là lá cờ đầu và được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng 2.

Từ những năm 1990 – 1992, do sự biến động của nền kinh tế thị trường trong và ngoài nước đã làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động kinh doanh xuất khẩu của nhà máy, thị trường xuất khẩu bị hạn chế. Đức và Liên Xô đơn phương hủy hợp đồng, nhà máy liên tục gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ bị mất. Hàng hóa ứ đọng, nguyên liệu vật liệu chính tồn kho, quản lý giá cả tăng vọt làm cho hoạt động kinh doanh của nhà máy bị trì trệ. Bên cạnh đó, Nhà máy phải cạnh tranh quyết liệt với các doanh nghiệp tư nhân đơn vị ngoài quốc doanh,... Trước tình hình đó, giám đốc và công nhân nhà máy đã huy động vốn góp trong cán bộ công nhân viên và bằng các giải pháp kỹ thuật quản lý mới, Nhà máy đã hình thành xưởng may và giải quyết được việc làm cho gần 300 công nhân, mở rộng thêm thị trường ở Lào và Campuchia, khuyến khích tiêu thụ sản phẩm bằng cách đưa ra những phương thức thanh toán thuận lợi cho khách hàng. Cùng với sự phát triển của ngành may mặc, nhà máy đã thành lập thêm xưởng may xuất khẩu, kịp thời giải quyết việc làm cho hơn 700 công nhân.

Ngày 03/01/1992 theo quyết định số 3156/QĐUB của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Nhà máy chính thức đổi tên thành "Công ty Dệt may 29/3" với tên giao dịch là HACHIBA có tư cách pháp nhân và quyền xuất khẩu trực tiếp với tổng số vốn trên 7 tỷ đồng.

❖ *Giai đoạn năm 2007 đến nay*

Theo lộ trình cổ phần hóa các công ty Nhà nước của Chính phủ, ngày 29/12/2006 UBND thành phố Đà Nẵng đã ra quyết định số 9312/UBND về việc chuyển đổi mô hình hoạt động của Công ty Dệt may 29/3 sang hình thức công ty cổ phần với tên gọi là “Công ty Cổ phần Dệt may 29/3”.

Sau khi chuyển đổi mô hình hoạt động, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn duy trì ổn định và phát triển, quy mô được mở rộng với số vốn điều lệ tính đến thời điểm hiện tại là 42 tỷ đồng. Công ty vẫn tiếp tục chú trọng đầu tư cải tiến trang thiết bị, mở rộng nhà máy, đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động, tổng sản lượng sản xuất hàng năm đều tăng, chất lượng sản phẩm không ngừng được cải tiến, mẫu mã ngày càng đa dạng phục vụ nhu cầu trong nước và một số thị trường nước ngoài.

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 hiện có 3 chi nhánh ở thành phố Huế (Thừa Thiên Huế), thành phố Tam Kỳ (Quảng Nam), thành phố Quảng Ngãi (Quảng Ngãi) và một Văn phòng đại diện ở thành phố Hồ Chí Minh.

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty

2.1.2.1. Chức năng

Công ty Cổ Phần Dệt may 29/3 hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất – thương mại – dịch vụ, các ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn.
- Sản xuất các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may.
- Bán buôn và bán lẻ các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn.
- Bán buôn các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may.
- Kinh doanh các dịch vụ thương mại.

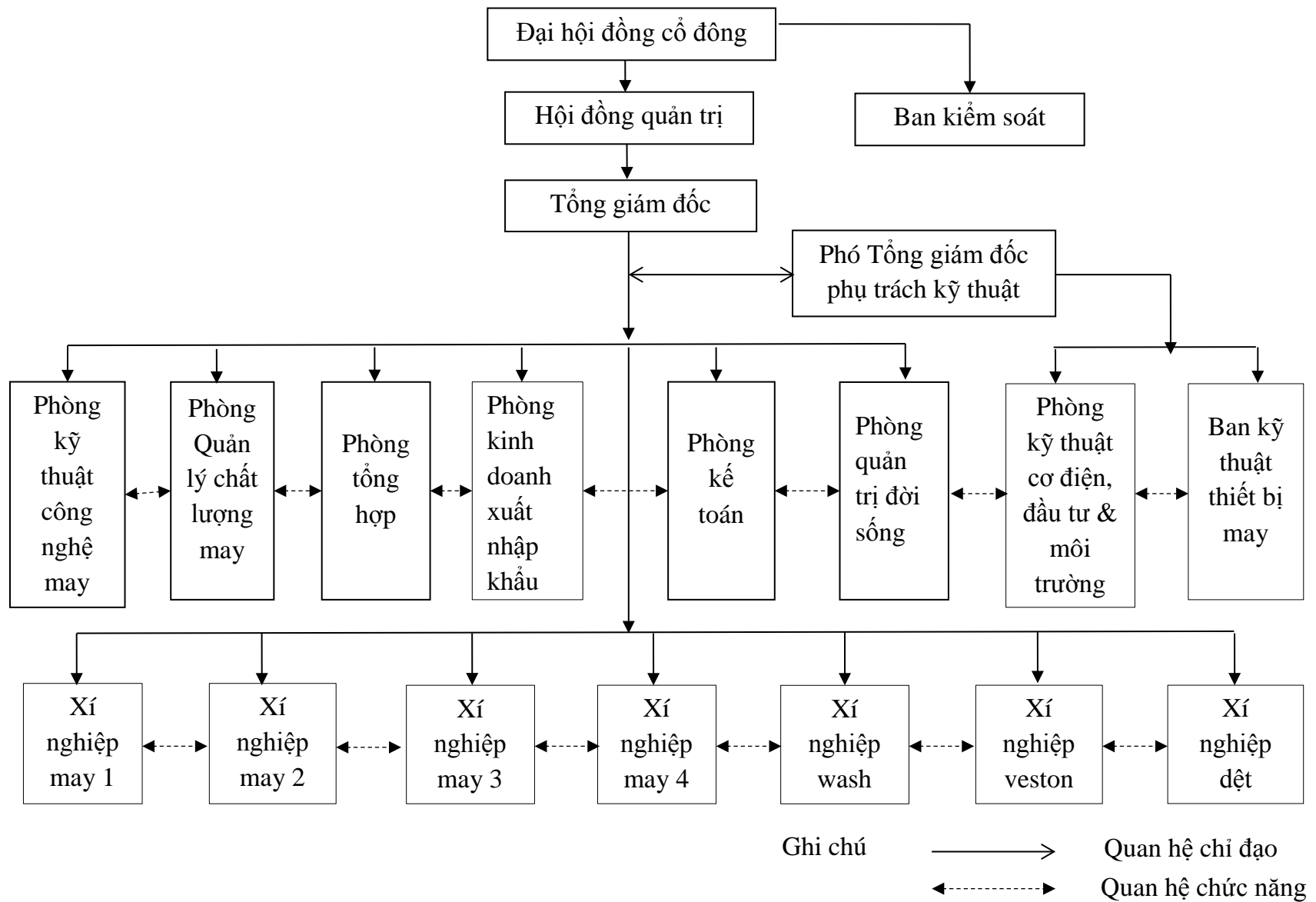
2.1.2.2. Nhiệm vụ

Sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký, xây dựng, thực hiện các kế hoạch có hiệu quả. Từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, đồng thời áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất để nâng cao tay nghề cho công nhân viên. Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và công tác an toàn lao động, thực hiện các trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý của Công ty

2.1.3.1. Cơ cấu tổ chức Công ty

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty được khái quát theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3

2.1.3.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận

❖ *Đại hội đồng cổ đông:*

Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Thường niên tổ chức vào ngày 29/03 hằng năm.

- Thông qua quyết toán tài chính, phương pháp phân phối, sử dụng lợi nhuận, thông qua phương hướng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư.

- Thông qua Điều lệ và sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát.

- Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty.

❖ *Hội đồng quản trị*

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

❖ *Ban kiểm soát*

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, bao gồm 03 thành viên, hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc, có chức năng:

- Kiểm soát toàn bộ hệ thống tài chính và việc thực hiện các quy chế của công ty. Kiểm tra bất thường khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông và phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông và nhóm cổ đông có yêu cầu.

- Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

❖ *Ban Tổng Giám đốc*

Ban Giám đốc bao gồm Tổng giám đốc và Phó Tổng giám đốc, do Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm.

- Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty và là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- Phó Tổng giám đốc được ủy quyền trực tiếp phụ trách kỹ thuật và đại diện lãnh đạo chất lượng và trách nhiệm xã hội Doanh nghiệp.

❖ *Phòng kỹ thuật cơ điện, đầu tư và môi trường*

Phòng kỹ thuật cơ điện, đầu tư và môi trường chịu sự quản lý trực tiếp của Phó Tổng giám đốc, có chức năng:

- Tham mưu cho Ban giám đốc trong việc quản lý kỹ thuật, vận hành hệ thống điện cơ, lập dự án đầu tư xây dựng các công trình cơ bản, mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư máy móc, thiết bị.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường, các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ *Ban kỹ thuật thiết bị may*

Ban kỹ thuật thiết bị may phụ trách việc quản lý, giám sát và đảm bảo việc vận hành máy móc, thiết bị may.

❖ *Phòng kỹ thuật - công nghệ may*

Phòng kỹ thuật – công nghệ may có chức năng tham mưu cho Ban giám đốc trong việc quản lý hoạt động khoa học – công nghệ may, cải tiến, đổi mới công nghệ may, nâng cao trình độ tay nghề cho cán bộ kỹ thuật, công nhân lao động may mặc và thiết kế mẫu mã sản phẩm.

❖ *Phòng quản lý chất lượng may*

Phòng quản lý chất lượng may có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động sản xuất và kiểm tra nghiệm thu, đảm bảo chuẩn chất lượng đầu ra của các sản phẩm may.

❖ *Phòng tổng hợp*

Phòng tổng hợp có chức năng tham mưu, giúp cho Ban giám đốc trong việc quản lý, giám sát và hướng dẫn các phòng ban trong Công ty thuộc các lĩnh vực sau: quản lý, sắp xếp nhân sự, các công việc hành chính của Công ty, quản lý tổ bảo vệ,...

❖ Phòng kinh doanh - xuất nhập khẩu

Phòng kinh doanh - xuất nhập khẩu trực tiếp quản lý hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, tham mưu cho Ban giám đốc về kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nghiên cứu thị trường, thiết lập mối quan hệ với khách hàng, nhà cung cấp.

❖ Phòng kế toán

Phòng kế toán có trách nhiệm tổ chức công tác kế toán, hạch toán chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo quy định pháp luật. Tổ chức giám sát các khoản thu chi, thanh toán công nợ, kiểm tra việc sử dụng tài sản của Công ty, theo dõi và cân đối tài chính, điều hòa vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, xây dựng mức chi phí tiền lương, lập kế hoạch tài chính, báo cáo định kỳ theo yêu cầu của Ban giám đốc.

❖ Phòng quản trị đời sống

Phòng quản trị đời sống có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách lao động, chế độ ăn uống, nghỉ ngơi cho cán bộ công nhân viên, tham mưu thi đua khen thưởng và kỷ luật toàn Công ty.

❖ Các xí nghiệp

Công ty hiện có bốn xí nghiệp may, một xí nghiệp wash, một xí nghiệp veston và một xí nghiệp dệt. Các xí nghiệp có chức năng chính là thực hiện các quy trình sản xuất sản phẩm theo dung kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoài ra, Công ty còn có trạm y tế - nơi thực hiện các kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho cán bộ công nhân viên toàn Công ty.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 sản xuất kinh doanh các sản phẩm ngành dệt may và nhận sản xuất theo đơn hàng.

Từ năm 2012 trở về trước, cũng giống hầu hết các doanh nghiệp dệt may khác, Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 chủ yếu sản xuất và nhận gia công cho các công ty nước ngoài với nguyên vật liệu, vật tư do doanh nghiệp nước ngoài đưa vào. Do vậy, mặc dù doanh số cao nhưng sau khi trừ các chi phí thì lợi nhuận lại khá thấp. Trong những năm gần đây, Công ty đã mạnh dạn chuyển việc sản xuất hàng dưới hình thức gia công sang hình thức FOB (sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng với các đơn hàng cụ thể và tự chủ về nguyên liệu, vật tư). Nếu như 5 năm về trước, tỷ lệ hàng sản xuất theo phương thức gia công truyền thống chiếm tới 90% thì hiện nay Công ty đã

chuyên sang gia công hoàn toàn theo hình thức FOB. Đặc biệt trong đó có rất nhiều mặt hàng do Công ty tự thiết kế, chế tạo, chào hàng để tiêu thụ sản phẩm.

❖ *Về sản phẩm:*

Sản phẩm của chủ yếu của Công ty là sản phẩm dệt, sản phẩm may và sản phẩm wash. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, sản phẩm của Công ty đã và đang có nhiều cải tiến cả về mẫu mã, kiểu dáng, kích cỡ và chất lượng.

- Năng lực sản xuất ngành dệt trên 1000 tấn sản phẩm/năm, bao gồm các loại khăn ăn, khăn mặt, khăn tắm, áo choàng tắm với các kiểu trang trí Dobby, Jacquard, in hoa, thêu, cắt vòng.

- Năng lực sản xuất ngành may mặc trên 8 triệu sản phẩm/năm, bao gồm các loại áo sơ mi, áo khoác nam, quần kaki, quần tây, quần sort nam, áo thun, áo khoác, quần nữ, váy, jacket, thời trang may đo (đầm, veston), quần áo thể thao, quần áo bảo hộ lao động,...

- Năng lực sản xuất của ngành wash trên 5 triệu quần âu /năm với công nghệ wash: one-wash, bio-wash, ball-wash, stone-wash,...

❖ *Về thị trường*

Trong những năm qua, Công ty đã không ngừng cố gắng trong việc duy trì các thị trường truyền thống cũng như tìm kiếm thị trường tiềm năng. Công ty không chỉ khẳng định được vị thế và uy tín của mình với trường trong nước mà còn trên các thị trường quốc tế lớn như: Mỹ, Nhật Bản, EU,...

Một số đối tác nước ngoài mà Công ty nhận gia công theo hình thức FOB: Lanier Clothes, Desipro Pte., Ltd., Apropos Corporation Co., Ltd., Well and David Corp, Promiles SNC,...

❖ *Về vật tư*

Vật tư ở Công ty là các loại nguyên vật liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất các sản phẩm dệt và may mặc. Vật tư chủ yếu được mua ngoài từ các nhà cung cấp trong nước và cả nhập khẩu từ các nước, việc mua vật tư do phòng Kinh doanh - xuất nhập khẩu phụ trách.

- Nguyên vật liệu chính dùng cho sản xuất các sản phẩm dệt là sợi các loại. Nguồn cung cấp sợi cho Công ty hiện nay là Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ, Công ty Cổ phần Dệt – May Huế, Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh,...

- Nguyên vật liệu chính dùng sản xuất các sản phẩm may mặc là vải, mua ngoài từ các nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nước ngoài (Trung Quốc, Ấn Độ).

- Nguyên vật liệu phụ chủ yếu là kim, chỉ may công nghiệp, nút, hóa chất, vật liệu đóng gói (giấy, plastic)...

❖ *Về cơ sở vật chất*

Tổng diện tích của Công ty trên 40.000 m². Trong đó, nhà xưởng chiếm diện tích khoảng trên 13.000 m², khu vực còn lại là khuôn viên, văn phòng làm việc, nhà ăn, bãi đậu xe,... Công ty sở hữu các dây chuyền may, wash và dệt khăn khép kín theo công nghệ tiên tiến nhất của các nước EU, Mỹ và Nhật Bản.

Trong những năm gần đây, bên cạnh việc thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, máy móc, dây chuyền sản xuất, nhà xưởng, Công ty luôn chú trọng đầu tư mua sắm mới trang thiết bị, cải tiến kỹ thuật, công nghệ đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

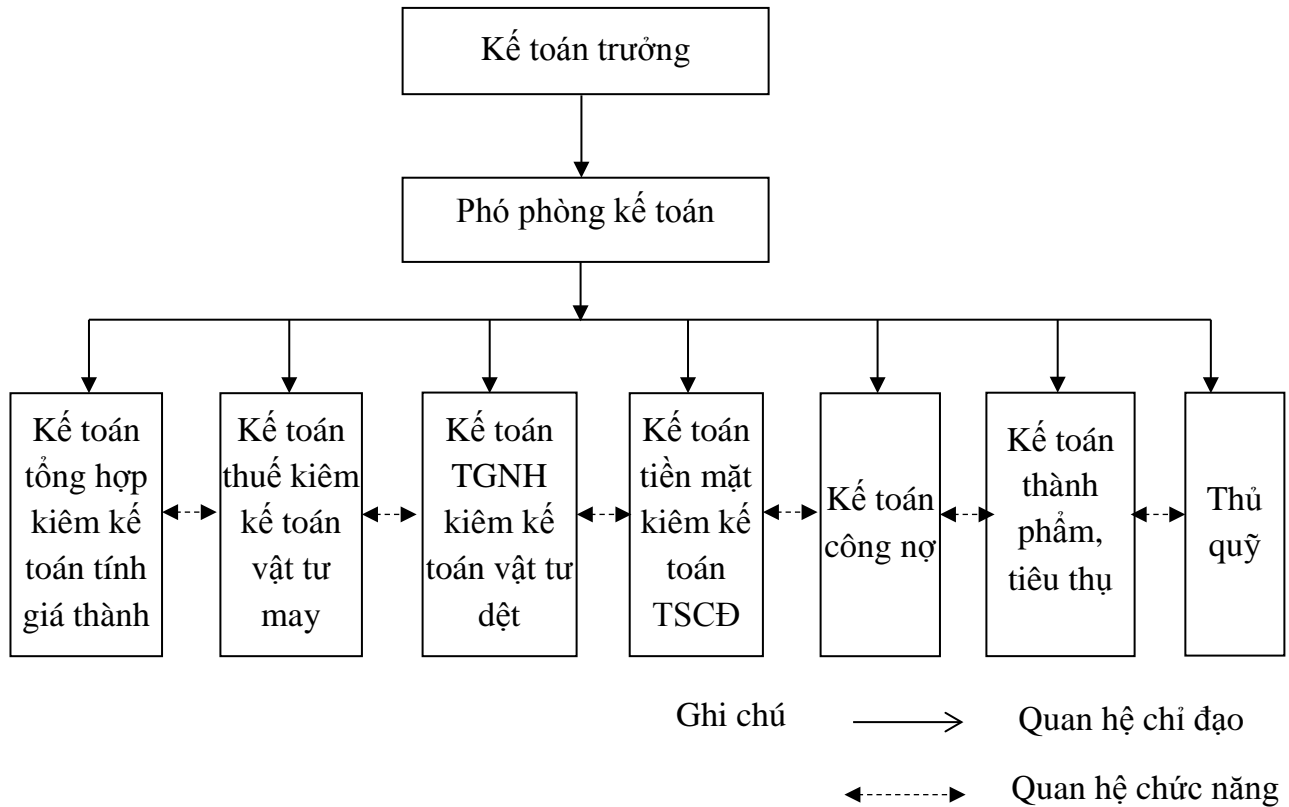
❖ *Về nguồn nhân lực*

Với tổng số lao động vào thời điểm chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần là 2.557 người, hiện nay tổng số lao động của Công ty là 3.469 người. Trong đó có khoảng 70% là công nhân có tay nghề, đủ năng lực đáp ứng yêu cầu công việc. Công ty luôn coi trọng thu hút và phát huy nguồn nhân lực, xây dựng các biện pháp khuyến khích sự sáng tạo, phát huy vai trò của người lao động, tạo mối quan hệ đoàn kết, gắn bó giữa các cá nhân trong tập thể.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty

2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty được khái quát theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận:

❖ *Kế toán trưởng*

Tổ chức điều hành công tác kế toán tài chính, kiểm tra và xử lý mọi nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, tổng hợp các thông tin tài chính của Công ty để lập báo cáo, tham mưu cho Tổng Giám đốc về công tác quản lý tài chính của Công ty sao cho có hiệu quả.

❖ *Phó phòng kế toán*

Là người hỗ trợ kế toán trưởng về việc điều hành công tác hạch toán kế toán. Phó phòng kế toán có nhiệm vụ hướng dẫn, đôn đốc các nhân viên kế toán thực hiện công việc theo đúng phân hành, chức năng, nhiệm vụ và giám sát, kiểm tra công tác tổ chức, bảo quản, lưu trữ hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán.

❖ *Kế toán tổng hợp (kiêm kế toán tính giá thành)*

Tập hợp các số liệu từ các bộ phận kế toán, kiểm tra, đối chiếu để tổng hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm và chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính định kỳ, tham mưu cho kế toán trưởng về tình hình tài chính của công ty.

❖ *Kế toán thuế (kiêm kế toán vật tư may)*

Theo dõi các khoản thuế, ghi chép, kê khai, lập và nộp các báo cáo quyết toán thuế định kỳ. Đồng thời, theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn kho vật tư may, lập các báo cáo tình hình vật tư may theo yêu cầu và tham gia vào kiểm kê vật tư định kỳ.

❖ *Kế toán tiền gửi ngân hàng (kiêm kế toán vật tư dệt)*

Theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn kho vật tư dệt, lập các báo cáo tình hình vật tư dệt theo yêu cầu và tham gia vào kiểm kê vật tư dệt định kỳ. Đồng thời, theo dõi tình hình tăng giảm, số dư tiền gửi ngân hàng, biến động tỷ giá, ghi chép và định kỳ đối chiếu với ngân hàng, theo dõi tình hình thanh toán và các khoản công nợ liên quan đến tiền gửi ngân hàng.

❖ *Kế toán tiền mặt (kiêm kế toán tài sản cố định)*

Theo dõi, ghi chép tình hình biến động của tiền mặt, lập các báo cáo theo yêu cầu và định kỳ đối chiếu với thủ quỹ. Đồng thời, theo dõi biến động TSCĐ trong Công ty về mặt số lượng và chất lượng, hiệu năng sử dụng của từng loại TSCĐ, tình hình mua sắm, sửa chữa, thanh lý và trích khấu hao TSCĐ.

❖ *Kế toán công nợ*

Theo dõi, ghi chép công nợ và tình hình thanh toán công nợ với nhà cung cấp, khách hàng, tính toán lương và trích lập các khoản trích theo lương cho cán bộ, công nhân viên toàn Công ty. Định kỳ lập các báo cáo tình hình công nợ theo yêu cầu của ban quản trị và gửi thông báo, đối chiếu công nợ với các bên liên quan.

❖ *Kế toán thành phẩm, tiêu thụ*

Theo dõi, ghi chép tình hình tăng giảm, tồn kho thành phẩm, tham mưu cho kế toán trưởng tình hình tiêu thụ và lập các báo cáo định kỳ.

❖ *Thủ quỹ*

Bảo quản tiền mặt tồn quỹ tại Công ty, căn cứ vào các chứng từ để thu, chi tiền mặt một cách hợp lý, ghi chép và thường xuyên đối chiếu với kế toán tiền gửi ngân hàng, kế toán thanh toán.

2.1.5.2. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty

a. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty hiện đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hằng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

b. Các chính sách chủ yếu mà công ty sử dụng

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền (tháng).

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo cá quy định kế toán hiện hành.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14.

+ Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14.

- Nguyên tắc hạch toán thuế giá trị gia tăng:

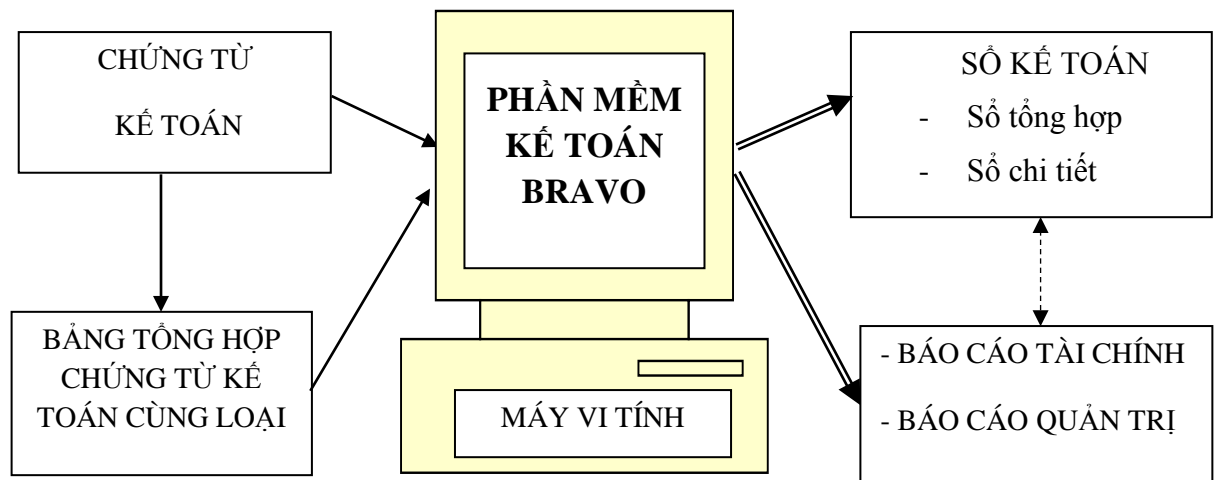
Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

c. Hình thức kế toán áp dụng

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, công tác kế toán được thực hiện trên nền máy vi tính và sử dụng phần mềm BRAVO.

Hằng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại nhận được từ các bộ phận, kế toán sẽ kiểm tra tính đúng đắn, hợp lệ. Chứng từ sau khi được kiểm tra sẽ được luân chuyển giữa các phần hành có liên quan. Mỗi kế toán viên tiến hành nhập liệu vào máy tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn dựa trên các dữ liệu liên quan đến phần hành của mình, việc thao tác trên máy vi tính có sự phân quyền rõ ràng theo chức năng nhiệm vụ, mỗi kế toán viên chỉ nhập liệu trên sự phân quyền đó. Sau khi nhập liệu thì phần mềm sẽ lưu trữ và tự động cập nhật vào sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan và sổ kế toán tổng hợp.

Cuối quý, kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Định kỳ cuối quý và cuối năm, sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp được in ra giấy, đóng thành quyển, thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định và lưu trữ, bảo quản.



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ==> In sổ, báo cáo cuối tháng (quý), cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán trên máy vi tính

2.1.6. Tình hình nguồn lực và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua 3 năm 2013 – 2015

2.1.6.1. Tình hình lao động của Công ty qua 3 năm 2013 – 2015

Bảng 2.1: Tình hình lao động của Công ty qua 3 năm 2013 – 2015

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		2014/2013		2015/2014	
	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	+/- (người)	%	+/- (người)	%
Tổng số lao động	2.371		2.984		3.469		613	25,85	485	16,25
<i>Trong đó</i>										
1. Phân theo chức năng										
-Trực tiếp	2.263	95,44	2876	96,38	3361	96,89	613	27,09	485	16,86
-Gián tiếp	108	4,56	108	3,62	108	3,11	0	0	0	0
2. Phân theo trình độ										
-Đại học và trên Đại học	86	3,63	93	3,12	155	4,47	7	8,14	62	66,67
-Cao đẳng và trung học chuyên nghiệp	77	3,25	82	2,75	57	1,64	5	6,49	(25)	(30,49)
-Công nhân kỹ thuật và trình độ khác	2.208	93,13	2.809	94,14	3.257	93,89	601	27,22	448	15,95
3. Phân theo giới tính										
- Nam	535	22,56	694	23,26	820	23,64	159	29,72	126	18,16
- Nữ	1.836	77,44	2.290	76,74	2.649	76,36	454	24,73	359	15,68

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2013, báo cáo thường niên năm 2014 và báo cáo thường niên năm 2015 của Công ty)

Qua bảng trên có thể thấy tổng lao động của Công ty có xu hướng tăng lên. Cụ thể, tổng số lao động của Công ty năm 2014 tăng 613 người, tương ứng tăng 25,85% so với năm 2013, năm 2015 tăng 485 người, tương ứng tăng 16,25% so với năm 2014. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dệt may, nguồn nhân lực của Công ty mang nhiều đặc điểm chung của ngành: lao động phổ thông chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng lao động và chủ yếu là lao động nữ, lao động có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo bài bản còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ,...

Lao động của Công ty chủ yếu là lao động nữ, trong đó công nhân kỹ thuật (chưa có bằng nghề) chiếm tỷ trọng rất lớn (trên 75%), đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật viên và đội ngũ có trình độ đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp chiếm tỷ trọng thấp.

Để đáp ứng yêu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh, hằng năm Công ty đều tuyển dụng thêm lao động (chủ yếu là công nhân kỹ thuật), đồng thời mở nhiều lớp đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng cho đội ngũ lao động. Do đó, chất lượng lao động của Công ty có xu hướng tăng qua 3 năm, lao động có trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp năm 2014 và năm 2015 tăng lần lượt là 14,63% và 43,83%.

2.1.6.2. Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty qua 3 năm 2013 – 2015

Bảng 2.2: Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty qua 3 năm 2013 – 2015 (đvt: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	2014/2013		2015/2014	
				+/-	%	+/-	%
A Tài sản	263.782.009.926	316.592.553.871	487.229.052.044	52.810.543.945	20,02	170.636.498.173	53,09
I.Tài sản ngắn hạn	171.268.804.814	221.079.865.943	353.335.231.409	49.811.061.129	18,88	132.255.365.466	41,77
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	8.504.259.406	11.175.056.963	42.292.218.513	2.670.797.557	1,01	31.117.161.550	9,83
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		22.150.000.000	40.470.000.000	22.150.000.000	8,40	18.320.000.000	5,79
3.Các khoản phải thu ngắn hạn	62.024.366.968	57.664.222.019	111.449.233.340	(4.360.144.949)	(1,65)	53.785.011.321	16,99
4.Hàng tồn kho	96.194.203.949	119.843.708.900	150.301.761.277	23.649.504.951	8,97	30.458.052.377	9,62
5.Tài sản ngắn hạn khác	4.545.974.491	10.246.878.061	8.822.018.279	5.700.903.570	2,16	(1.424.859.782)	(0,45)
II. Tài sản dài hạn	92.513.205.112	95.512.687.928	133.893.820.635	2.999.482.816	1,14	38.381.132.707	12,12
1.Các khoản phải thu dài hạn			1.330.334.998			1.330.334.998	0,42
2.TSCĐ	71.993.461.903	89.574.568.425	103.718.462.699	17.581.106.522	6,67	14.143.894.274	4,47
3.Tài sản dở dang dài hạn		49.970.000	20.534.970.548	49.970.000	0,02	20.485.000.548	6,47
3.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12.000.000.000			(12.000.000.000)	(4,55)		
4. Tài sản dài hạn khác	8.519.743.209	5.888.149.503	8.310.052.390	(2.631.593.706)	(1,00)	2.421.902.887	0,76
B. Nguồn vốn	263.782.009.926	316.592.553.871	487.229.052.044	52.810.543.945	20,02	170.636.498.173	53,90
I. Nợ phải trả	211.574.457.500	248.359.995.379	404.601.366.757	36.785.537.879	13,95	156.241.371.378	49,35
1. Nợ ngắn hạn	194.478.271.943	231.043.701.953	359.412.286.935	36.565.430.010	13,86	128.368.584.982	40,55
2. Nợ dài hạn	17.096.185.557	17.316.293.426	45.189.079.822	220.107.869	0,08	27.872.786.396	8,80
II. Vốn chủ sở hữu	52.207.552.426	68.232.558.492	82.627.685.287	16.025.006.066	6,08	14.395.126.795	4,55
1.Vốn chủ sở hữu	52.207.552.426	68.232.558.492	82.627.685.287	16.025.006.066	6,08	14.395.126.795	4,55
2.Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-				

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2014 và Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty)

Từ số liệu trong bảng 2.2 cho thấy tổng tài sản của Công ty có xu hướng tăng mạnh qua 3 năm. Tổng tài sản của Công ty năm 2013 là 263.782.009.926 đồng; năm 2014 là 316.592.553.871 đồng, tăng hơn 52 tỷ đồng (tương ứng tăng 20,02%) so với năm 2013; năm 2015 là 487.229.052.044 đồng, tăng hơn 170 tỷ đồng (tương ứng tăng 53,09%) so với năm 2014. Cụ thể sự biến động đó là do tác động của cả tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn như sau:

❖ *Tài sản ngắn hạn*

Giá trị tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của Công ty và có xu hướng tăng qua 3 năm, cụ thể: năm 2013 giá trị tài sản ngắn hạn là 171.268.804.814 đồng; năm 2014 tăng gần 50 tỷ đồng (tương ứng tăng 18,88% so với năm 2013); năm 2015 tăng đáng kể, tăng hơn 132 tỷ đồng (tăng 41,77% so với năm 2014). Biến động tăng của tài sản ngắn hạn là tác động chính tạo nên biến động tăng của tổng tài sản Công ty.

Giá trị các khoản mục các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong TSNH của Công ty và biến động tăng của TSNH năm 2014 chủ yếu do biến động tăng của 2 khoản mục này, cụ thể: các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng hơn 22 tỷ đồng, hàng tồn kho tăng hơn 23 tỷ đồng so với năm 2013. Trong khi đó biến động tăng của TSNH năm 2015 ngoài tác động của 2 khoản mục này thì còn do sự tăng mạnh của các khoản phải thu ngắn hạn (tăng gần 54 tỷ đồng so với năm 2014). Là doanh nghiệp chuyên sản xuất và nhận gia công hàng dệt may nên giá trị hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong TSNH, hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi ngắn hạn (có kỳ hạn trên 3 tháng) tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Đà Nẵng.

❖ *Tài sản dài hạn*

Tài sản dài hạn cũng có xu hướng tăng qua 3 năm nhưng tăng với tốc độ nhỏ hơn nhiều so với tài sản ngắn hạn Năm 2013, TSDH của Công ty là 92.513.205.112 đồng. Năm 2014, tài sản cố định tăng hơn 17 tỷ đồng trong khi các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm 12 tỷ đồng nên TSDH chỉ tăng gần 3 tỷ đồng (tương ứng tăng 1,14%) so với năm 2013. Năm 2015 TSDH tăng mạnh, tăng hơn 38 tỷ đồng (tương

ứng tăng 16,99%) so với năm 2014, chủ yếu do sự tăng lên của TSCĐ và tài sản dở dang dài hạn.

Qua phân tích cho thấy biến động tăng giá trị TSNH chủ yếu do tác động tăng hàng tồn kho và biến động tăng giá TSDH chủ yếu do tác động tăng của TSCĐ đã phần nào phản ánh việc tăng cường dự trữ nguyên vật liệu, cải tạo, đầu tư mua sắm thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, nhà xưởng đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nguồn vốn của Công ty có xu hướng tăng qua 3 năm, cụ thể: Năm 2014 nguồn vốn tăng từ 263.782.009.926 đồng (năm 2013) lên 316.592.553.871 đồng, tức tăng hơn 52 tỷ đồng (tương ứng tăng 20,02%) so với năm 2013; năm 2015 tăng hơn 170 tỷ đồng (tương ứng tăng 53,90%) so với năm 2014. Biến động tăng của nguồn vốn do tác động của biến động nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

❖ *Nợ phải trả*

Nợ phải trả chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng nguồn vốn của Công ty và có xu hướng tăng lên qua 3 năm, cụ thể: nợ phải trả của Công ty năm 2013 là 211.574.457.500 đồng; năm 2014 tăng gần 37 tỷ đồng (tương ứng tăng 13,95%) so với năm 2013; năm 2015 tăng mạnh, tăng hơn 156 tỷ đồng (tương ứng tăng 49,35%) so với năm 2014.

Nợ phải trả của Công ty chủ yếu là nợ ngắn hạn (chiếm trên 90%). Biến động tăng của nợ ngắn hạn là nguyên nhân chính làm cho nợ phải trả của Công ty tăng lên qua 3 năm. Nợ ngắn hạn năm 2014 tăng 13,86% (so với năm 2013), năm 2015 tăng 40,55% (so với năm 2014). Nợ ngắn hạn của Công ty chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ của một số Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

❖ *Vốn chủ sở hữu*

Vốn chủ sở hữu của Công ty có xu hướng tăng nhẹ qua 3 năm, cụ thể: VSCH năm 2013 là 52.207.552.426 đồng; năm 2014 tăng hơn 16 tỷ đồng (tương ứng tăng 6,08%) so với năm 2013; năm 2015 tăng hơn 14 tỷ đồng (tương ứng tăng 4,55%) so với năm 2014.

Biến động tăng của lợi nhuận chưa phân phối và việc Công ty đã bán hết số cổ phiếu quỹ là nguyên nhân chính làm cho Vốn chủ sở hữu của Công ty tăng lên.

2.1.6.3. Tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh qua 3 năm 2013 – 2015

Bảng 2.3: Tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua 3 năm 2013 - 2015 (đvt: đồng)

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2014	
				+/-	%	+/-	%
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	396.970.900.337	490.648.452.495	627.916.153.117	93.677.552.158	23,60	137.267.700.622	27,98
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	470.400	15.643.960	185.820.908	15.173.560	3225,67	170.176.948	1087,81
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	396.970.429.937	490.632.808.535	627.730.332.209	93.662.378.598	23,59	137.097.523.674	27,94
4.Giá vốn hàng bán	326.142.158.291	412.596.372.125	526.496.897.041	86.454.213.834	26,51	113.900.524.916	27,61
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.828.271.646	78.036.436.410	101.233.435.168	7.208.164.764	10,18	23.196.998.758	29,73
6.Doanh thu hoạt động tài chính	2.901.149.332	3.290.293.961	7.997.827.573	389.144.629	13,41	4.707.533.612	143,07
7.Chi phí tài chính	11.829.634.446	10.753.293.385	21.126.843.952	(1.076.341.061)	(9,10)	10.373.550.567	96,47
Trong đó: Chi phí lãi vay	9.660.834.019	7.666.322.691	7.438.178.828	(1.994.511.328)	(20,65)	(228.143.863)	(2,98)
8.Chi phí bán hàng	10.800.673.815	11.231.178.709	8.161.134.515	430.504.894	3,99	(3.070.044.194)	(27,34)
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.281.815.929	34.508.157.185	47.274.669.869	(2.773.658.744)	(7,44)	12.766.512.684	37,00
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.817.296.788	24.834.101.092	32.668.614.405	11.016.804.304	79,73	7.834.513.313	31,55
11.Thu nhập khác	139.487.166	467.347.358	833.251.759	327.860.192	235,05	365.904.401	78,29
12.Chi phí khác	999.363.615	1.278.667.166	3.108.070.130	279.303.551	27,95	1.829.402.964	143,07
13.Lợi nhuận (lỗ) khác	(859.876.449)	(811.319.808)	(2.274.818.371)	48.556.641	5,65	(1.463.498.563)	180,38
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.957.420.339	24.022.781.284	30.393.796.034	11.065.360.945	85,40	6.371.014.750	26,52
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.161.899.477	5.144.062.359	6.493.618.949	1.982.162.882	62,69	1.349.556.590	26,24
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.795.520.862	18.878.718.925	23.900.177.085	9.083.198.063	92,73	5.021.458.160	26,60
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.885	4.042	4.765	1.157	40,10	723	17,89

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2014 và Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty)

Qua bảng trên cho thấy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua 3 năm 2013 – 2015 tương đối tốt.

Tốc độ tăng của doanh thu thuần hàng năm đều đạt trên 23%, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm 2013 gần 397 tỷ đồng, năm 2015 đạt đến gần 628 tỷ đồng. Biến động tăng của doanh thu thuần luôn lớn hơn biến động tăng của giá vốn hàng bán giúp cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng lên qua 3 năm và đặc biệt tăng mạnh năm 2015. Doanh thu hoạt động tài chính cũng có xu hướng tăng và đặc biệt tăng mạnh vào năm 2015.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hằng năm của Công ty đều tăng. Năm 2015 lợi nhuận sau thuế TNDN đạt gần 24 tỷ đồng, gấp hơn 2,5 lần so với năm 2013.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty cũng có xu hướng tăng qua 3 năm, tăng từ 2.885 đồng/cổ phiếu năm 2013 lên 4.765 đồng/cổ phiếu năm 2015.

2.2. Thực trạng công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3

2.2.1. Đặc điểm, công tác quản lý nguyên vật liệu và nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu tại Công ty

2.2.1.1. Đặc điểm của nguyên vật liệu tại Công ty

Cũng như trong bất kỳ doanh nghiệp sản xuất khác nguyên vật liệu tại Công ty cũng mang các đặc điểm chung: là tài sản dự trữ thuộc tài sản ngắn hạn, là một trong ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh, là cơ sở vật chất hình thành nên sản phẩm. Đồng thời, là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dệt may nên nguyên vật liệu tại Công ty mang tính đặc thù của ngành: NVL là cơ sở vật chất trực tiếp cấu thành nên sản phẩm và chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh, giá trị NVL chiếm 60 - 70% giá trị sản phẩm,...

2.2.1.2. Công tác quản lý nguyên vật liệu tại Công ty

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 là đơn vị có quy mô sản xuất lớn, vừa sản xuất sản phẩm phân phối trên thị trường nội địa, vừa nhận may gia công, sản xuất hàng xuất khẩu. Sản phẩm của Công ty đa dạng, phong phú về chủng loại, kích cỡ nên Công ty sử dụng nguyên vật liệu với rất nhiều chủng loại, quy cách khác nhau. Nguyên vật liệu đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, giá trị nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh

nghiệp, giá thành sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào tình hình biến động chi phí nguyên vật liệu. Do vậy mà việc quản lý và sử dụng hiệu quả nguyên vật liệu là một trong những yêu cầu hàng đầu đặt ra với Công ty.

❖ *Khâu thu mua:*

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh hoặc khi có yêu cầu mua nguyên vật liệu từ các bộ phận, Công ty sẽ lên kế hoạch thu mua nguyên vật liệu phù hợp. Phòng kinh doanh xuất nhập khẩu là bộ phận trực tiếp phụ trách việc lập kế hoạch, nghiên cứu thị trường, chất lượng, giá cả nguyên vật liệu, tìm kiếm và lựa chọn nhà cung cấp. Đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm về mặt số lượng, chủng loại, chất lượng, phản ánh đầy đủ, chính xác giá thực tế của vật liệu (giá mua, chi phí thu mua).

Công ty thu mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước và cả nhập khẩu từ nước ngoài. Một số nhà cung cấp chính của Công ty là: Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ, Công ty Cổ phần Dệt-May Huế, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu SBI, Gerber Scientific International USA, ILLIES east Asia Lts., Shaoxing Country Hongshuo Textile Co., Ltd., Veit Hongkong Limited,...

❖ *Khâu bảo quản*

Hiện nay, hệ thống kho chứa của Công ty bao gồm các kho chính: kho KT03 - vật tư may, kho KT04 - nguyên liệu, hóa chất, kho KT05 - kho vật liệu phụ. Bên cạnh các kho chính, tại mỗi phân xưởng đều có kho riêng tự quản lý, nhập vật liệu từ kho chính về phân bổ dần cho các tổ sản xuất. Tại mỗi kho chính có thủ kho phụ trách quản lý, kiểm tra để đảm bảo số lượng và chất lượng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh. Hệ thống kho được trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy, đảm bảo độ thông thoáng, nguyên vật liệu được sắp xếp khoa học theo ngăn, theo thứ tự.

Trong quy trình luân chuyển vật liệu tại Công ty, hầu hết các vật liệu đều được lưu chuyển qua các kho chính sau đó mới tới các phân xưởng sản xuất, chỉ có một phần ít trong số đó là được đưa thẳng vào sử dụng, sản xuất mà không qua các kho chính. Định kỳ 6 tháng một lần, Công ty tiến hành kiểm kê nguyên vật liệu ở các kho chính.

❖ *Khâu sử dụng*

Để phát huy hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm nhưng vẫn có thể tối thiểu hóa chi phí nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm, Công ty đã xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu và quản lý việc sử dụng nguyên vật liệu. Ở mỗi phân xưởng, dây chuyền sản xuất đều tổ chức quản lý, giám sát chi tiết việc sử dụng nguyên vật liệu ở mỗi công đoạn của quy trình sản xuất như: nguyên vật liệu được sử dụng có đúng chủng loại, quy cách, đúng hạn mức hay không, việc sai hỏng sản phẩm gây lãng phí nguyên vật liệu có thường xuyên xảy ra hay không,...

❖ *Công tác kế toán nguyên vật liệu*

Phòng Kế toán phụ trách việc tổ chức ghi chép, theo dõi, phản ánh tình hình nhập xuất nguyên vật liệu, tính toán phân bổ hợp lý, chính xác cho từng đối tượng sử dụng theo phương pháp thích hợp, kịp thời cung cấp số liệu chính xác cho công tác tính giá thành sản phẩm. Để thuận tiện cho việc theo dõi, quản lý nguyên vật liệu, Công ty đã xây dựng hệ thống danh điểm nguyên vật liệu chi tiết cho từng đối tượng NVL, mỗi đối tượng có một mã số riêng biệt.

Định kỳ, Công ty tiến hành phân tích tình hình thu mua, bảo quản, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu và đề ra những biện pháp cần thiết cho việc quản lý ở từng khâu.

2.2.1.3. *Nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu tại Công ty*

- Tổ chức ghi chép, phản ánh chính xác, kịp thời số lượng, chất lượng và giá trị thực tế của từng loại NVL, lập các chứng từ liên quan đến việc nhập xuất, tồn kho, sử dụng tiêu hao cho sản xuất.

- Thực hiện việc đánh giá, phân loại vật liệu phù hợp với các nguyên tắc, yêu cầu quản lý thống nhất của nhà nước và yêu cầu quản trị doanh nghiệp.

- Tính toán đúng đắn giá trị của nguyên vật liệu nhập kho, xuất kho. Phân bổ chính xác nguyên vật liệu đã tiêu hao vào đối tượng sử dụng để từ đó giúp cho việc tính giá thành được chính xác.

- Tổ chức kế toán phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho. Cuối kỳ lập các báo cáo kế toán nguyên vật liệu cung cấp thông tin cho việc lập báo cáo tài chính và phân tích hoạt động kinh doanh.

- Theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch thu mua nguyên vật liệu (số lượng, chất lượng, chủng loại, giá trị,...). Đồng thời, theo dõi tình hình bảo quản, dự trữ và sử dụng

nguyên vật liệu từ đó phát hiện, ngăn ngừa và đề xuất những biện pháp xử lý nguyên vật liệu thừa, ứ đọng, kém hoặc mất phẩm chất.

2.2.2. Phân loại và đánh giá nguyên vật liệu tại Công ty

2.2.2.1. Phân loại nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu sử dụng trong Công ty bao gồm rất nhiều loại khác nhau về chất liệu, tính năng, phẩm cấp chất lượng, kích thước,... Bên cạnh đó, khối lượng NVL rất lớn và thường xuyên biến động. Do đó, cần phải tiến hành phân loại theo tiêu thức nhất định hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh để có thể quản lý NVL dễ dàng, hiệu quả. NVL ở Công ty được phân loại dựa vào công dụng kinh tế của chúng trong quá trình sản xuất kinh doanh như sau:

- *Nguyên vật liệu chính*: Là đối tượng lao động chủ yếu cấu thành nên thực thể sản phẩm. Nguyên vật liệu chính được chia làm 2 nhóm:

+ Nhóm NVL chính phục vụ ngành dệt, chủ yếu là các loại sợi: sợi cotton, sợi xơ, sợi thô,...

+ Nhóm NVL chính phục vụ ngành may, chủ yếu là các loại vải: vải không dệt, vải cotton, vải thô, vải kaki, vải skavi, satank, vải màu,...

- *Vật liệu phụ*

Nhóm nguyên vật liệu phụ chủ yếu là các loại hóa chất (soda, acidoxitic, acidsunquaric,..) , thuốc tẩy, thuốc nhuộm, thuốc in, keo, chỉ khâu, khuy (khuy đồng, khuy nhựa, khuy mạ non), ...

- *Nhiên liệu*: than đốt lò, cùn, mỡ máy, dầu nhớt (dầu Mazut, dầu Diezen), ...

- *Phụ tùng thay thế*: kim may, vít bắt chân vịt máy khâu, trụ tự động máy, ốc quy, răng cưa, dây curoa, vòng bi, bu lông, ốc vít, ổ bi, lò xo,...

- *Vật liệu khác*: thùng carton, găng tay, bao nilon, thẻ bài, kẹp nhựa, nhãn mác,...

2.2.2.2. Đánh giá nguyên vật liệu tại Công ty

a. Tính giá nguyên vật liệu nhập kho

❖ *Đối với nguyên vật liệu mua ngoài nhập kho*

Nguyên vật liệu tại Công ty chủ yếu được mua từ bên ngoài về nhập kho. Giá trị NVL nhập kho theo giá thực tế.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá thực tế NVL} & & & & \text{Các khoản} \\ \text{nhập kho} & = & \text{Giá mua ghi trên} & + & \text{thuế} & + & \text{Chi phí thu} & - & \text{giảm trừ} \\ & & \text{hóa đơn} & & \text{không hoàn lại} & & \text{mua} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Trong đó:

+ Giá mua ghi trên hóa đơn: Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ nên giá mua là giá chưa có thuế GTGT.

+ Các khoản thuế không hoàn lại: Với các loại NVL phải nhập khẩu phục vụ cho sản xuất, Công ty phải chịu thêm khoản thuế nhập khẩu.

+ Chi phí thu mua: Bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thu mua NVL như chi phí vận chuyển, chi phí bốc dỡ,...

+ Các khoản giảm trừ: khi thu mua NVL nếu phát sinh các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, giá trị hàng bán trả lại thì sẽ được trừ khỏi giá trị thực tế NVL nhập kho.

Ví dụ: Ngày 19/01/2016, Công ty mua và nhập kho 4.989,60 kg “Sợi Cotton 32/2 PB” của Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh theo hóa đơn GTGT số 02451 và phiếu nhập kho số KD02-021, đơn giá chưa có thuế GTGT là 67.727 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Vì nhà cung cấp giao hàng đến tận kho của Công ty nên chi phí vận chuyển do bên bán chi trả, Công ty không phát sinh thêm bất kỳ chi phí nào liên quan. Do đó, giá thực tế của “Sợi Cotton 32/2 PB” nhập kho là:

$$4.989,60 \times 67.727 = 337.930.639 \text{ (đồng)}$$

❖ *Đối với phế liệu thu hồi*

Giá thực tế nhập kho được xác định trên cơ sở giá bán được chấp nhận trên thị trường. Phế liệu được tập hợp tại kho chờ thanh lý và giá thu được khi bán phế liệu được xác định theo biên bản thanh lý.

b. Tính giá nguyên vật liệu xuất kho

Đối với vật liệu Công ty nhận gia công thì kế toán chỉ theo dõi về mặt số lượng, không theo dõi về mặt giá trị.

Đối với nguyên vật liệu Công ty mua ngoài thì khi xuất kho dùng cho sản xuất Công ty áp dụng phương pháp tính giá theo đơn giá bình quân gia quyền tháng.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá thực tế NVL xuất} & & & & \text{Giá đơn vị bình} \\ \text{trong tháng} & = & \text{Số lượng NVL xuất trong} & \times & \text{quân tháng} \\ & & \text{tháng} & & \end{array}$$

Đơn giá bình quân được xác định:

$$\text{Giá đơn vị bình quân tháng} = \frac{\text{Trị giá thực tế NVL tồn kho đầu tháng} + \text{Tổng giá thực tế NVL nhập trong tháng}}{\text{Số lượng NVL tồn kho đầu tháng} + \text{Tổng số lượng NVL nhập trong tháng}}$$

Ví dụ: Trong tháng 01/2016 Công ty tính giá trị xuất kho của “Sợi Cotton 32/2 PB” như sau:

- Tồn đầu tháng 01/2016: 408,24 kg, trị giá 31.061.633 đồng
- Tổng nhập trong tháng: 4.989,60 kg, trị giá 337.930.639 đồng
- Tổng xuất trong tháng: 90,72 kg

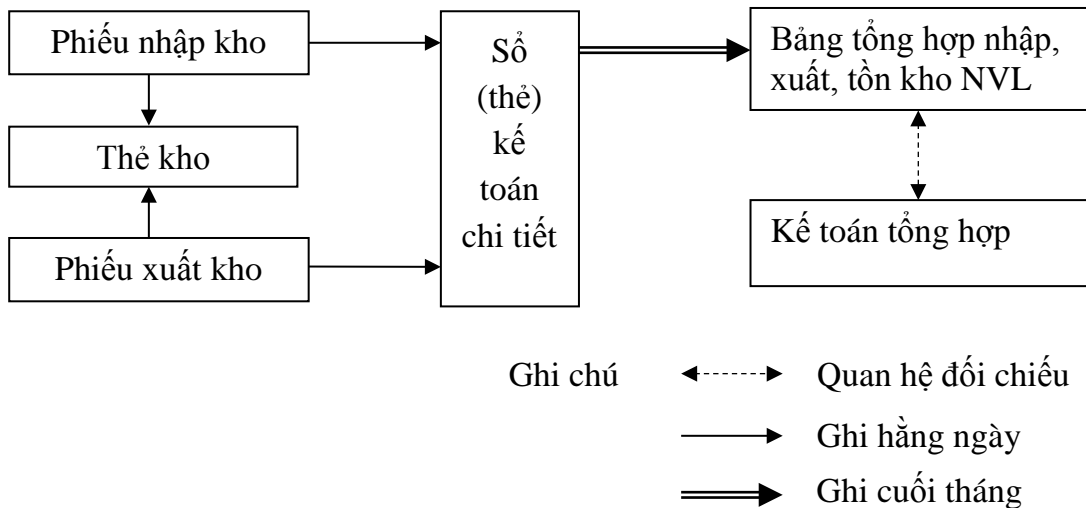
$$\begin{aligned} \text{Giá đơn vị bình quân tháng} &= \frac{31.061.633 + 337.930.639}{408,24 + 4.989,60} \\ &= 68.359,25 \text{ (đồng/kg)} \end{aligned}$$

Giá trị thực tế NVL xuất trong tháng là: 90,72 x 68.359,25 = 6.201.511 (đồng)

Giá trị thực tế NVL xuất trong kỳ (12 tháng) bằng tổng trị giá thực tế NVL xuất của 12 tháng.

2.2.3. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại Công ty

Hiện nay, kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại Công ty áp dụng phương pháp thẻ song song. Phương pháp này giúp kế toán dễ dàng thực hiện các công việc kiểm tra, đối chiếu từ đó dễ dàng phát hiện ra các sai sót trong quá trình ghi chép, hạch toán, nhập dữ liệu. Bên cạnh đó, phương pháp này còn giúp giám sát chặt chẽ tình hình nhập – xuất – tồn kho vật liệu cả về số lượng và giá trị. Theo phương pháp này, kế toán hạch toán chi tiết trên cơ sở phiếu nhập kho, phiếu xuất kho,... Trình tự hạch toán chi tiết NVL theo phương pháp thẻ song song được khái quát theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.4: Trình tự kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại Công ty

❖ *Tại kho*

Thủ kho sử dụng thẻ kho để thực hiện ghi chép tình hình nhập – xuất – tồn kho của NVL hàng ngày theo chỉ tiêu số lượng. Thẻ kho được mở cho từng loại vật liệu và được sắp xếp theo nhóm để thuận tiện trong việc ghi chép và kiểm tra, đối chiếu với kế toán.

Hàng ngày, sau khi nhập (xuất) kho nguyên vật liệu, thủ kho tiến hành lập phiếu nhập kho (phiếu xuất kho) NVL và ghi số lượng thực nhập (thực xuất) NVL vào thẻ kho. Sau đó, toàn bộ chứng từ nhập (xuất) kho được chuyển lên phòng kế toán.

❖ *Tại phòng kế toán*

Hàng ngày, khi nhận được các chứng từ nhập (xuất) kho từ thủ kho chuyển lên, kế toán kiểm tra tính hợp lý, đối chiếu của các chứng từ. Căn cứ vào các chứng từ này, kế toán tiến hành nhập dữ liệu (số lượng thực nhập hoặc thực xuất, đơn giá) vào máy vi tính. Phần mềm kế toán sẽ tự động vào sổ chi tiết vật tư, bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn kho vật tư, sổ chi tiết tài khoản, sổ Cái TK 152 và các sổ chi tiết, sổ tổng hợp liên quan. Cuối tháng, kế toán NVL sẽ in sổ ra và đóng thành quyển.

Cuối tháng, kế toán NVL và thủ kho sẽ tiến hành đối chiếu sổ sách (sổ chi tiết với thẻ kho) để đảm bảo sự chính xác trong hạch toán, ghi chép kịp thời phát hiện và xử lý sai sót (nếu có).

2.2.4. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại Công ty

Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Đây là phương pháp theo dõi, phản ánh thường xuyên, liên tục có hệ thống sự biến động nhập, xuất, tồn vật liệu trên sổ kế toán. Sử dụng phương pháp này có thể tính được trị giá vật tư nhập - xuất - tồn tại bất kỳ thời điểm nào trên sổ tổng hợp.

2.2.4.1. Chứng từ và sổ kế toán sử dụng

a. Chứng từ kế toán sử dụng

Kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại Công ty sử dụng các chứng từ sau:

- Hợp đồng mua bán
- Hóa đơn GTGT của nhà cung cấp
- Hóa đơn thương mại Invoice, tờ khai hải quan (nhập khẩu nguyên vật liệu)
- Phiếu nhập kho (Mẫu số 01 - VT)
- Phiếu xuất kho (Mẫu số 02 - VT)
- Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa...

b. Sổ sách kế toán sử dụng

Công ty hiện đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên nền máy vi tính nên kế toán nguyên vật liệu sử dụng các loại sổ (thẻ) sau:

- Thẻ kho
- Sổ chi tiết vật tư
- Bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn kho vật liệu
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái tài khoản 152

Ngoài ra Công ty còn xây dựng một số loại sổ chi tiết, sổ tổng hợp khác có liên quan.

2.2.4.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại Công ty sử dụng các tài khoản:

- TK 151 “Hàng mua đang đi đường”
- TK 152 “ Nguyên vật liệu” được chi tiết:
 - + TK 15211 “Nguyên vật liệu chính – Dệt”
 - + TK 15212 “Nguyên vật liệu chính – May”

- + TK 15221 “Nguyên vật liệu phụ - Dệt”
- + TK 15222 “Nguyên vật liệu phụ - May”
- + TK 15231 “Nhiên liệu – Dệt”
- + TK 15232 “Nhiên liệu – May”
- + TK 15241 “Phụ tùng thay thế - Dệt”
- + TK 15242 “Phụ tùng thay thế - May”
- + TK 1525 “Vật liệu và thiết bị cơ bản khác”

Ngoài ra kế toán còn sử dụng các tài khoản có liên quan như: TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”, TK 138 “Phải thu khác”, TK 331 “Phải trả người bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 621 “Chi phí NVL trực tiếp”, TK 627 “Chi phí sản xuất chung”, TK 641 “Chi phí bán hàng”, TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”,...

2.2.4.3. Quy trình nhập kho và xuất kho nguyên vật liệu

❖ Quy trình nhập kho nguyên vật liệu

Quy trình nhập kho nguyên vật liệu tại Công ty được khái quát như sau:

Phòng Kinh doanh - Xuất nhập khẩu dựa trên kế hoạch sản xuất, tình hình tồn kho và tiêu thụ sản phẩm của Công ty hoặc phiếu yêu cầu mua NVL từ các bộ phận sử dụng đã được xét duyệt để tính toán nhu cầu nguyên vật liệu, tìm hiểu thị trường, giá cả và lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Sau đó lập đơn đặt hàng gửi nhà cung cấp hoặc đặt hàng qua điện thoại (trường hợp nhà cung cấp là đối tác lâu năm của Công ty) và nếu nguyên vật liệu cần nhập có giá trị lớn thì tiến hành lập hợp đồng mua bán với nhà cung cấp.

Khi nhà cung cấp giao hàng về Công ty, căn cứ vào hợp đồng mua bán (nếu có), hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, thủ kho tiến hành kiểm tra, đối chiếu số lượng, chất lượng, chủng loại và quy cách thực tế của nguyên vật liệu, nếu đạt yêu cầu thì nguyên vật liệu được nhập vào kho.

Sau khi nhập kho NVL, thủ kho tiến hành lập phiếu nhập kho theo đúng quy cách, số lượng, giá trị của NVL nhập kho đồng thời ghi số lượng NVL thực nhập vào thẻ kho. Phiếu nhập kho được lập gồm 3 liên, trong đó:

- Liên 1: lưu tại quyền

- Liên 2: được dùng để thanh toán
- Liên 3: dùng để luân chuyển và ghi sổ kế toán

Liên thứ 3 của phiếu nhập kho kèm theo hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, hợp đồng mua bán (nếu có) được chuyển lên phòng kế toán. Kế toán vật tư kiểm tra, đối chiếu các chứng từ nhập kho và tiến hành phân loại chứng từ theo từng nhóm, loại vật liệu, sau đó tiếp tục phân loại theo hình thức thanh toán và nhập liệu vào máy vi tính.

Các chứng từ nhập kho được luân chuyển đến các phần hành kế toán khác làm căn cứ hạch toán và được bảo quản, lưu trữ.

Ví dụ: Ngày 02/01/2016 Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 mua “vải không dệt” của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu SBI theo hợp đồng số 01 HĐ/HCB-SBI/2016 được lập và ký kết ngày 02/01/2016 giữa hai bên. Ngày 19/01/2016, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu SBI giao hàng theo điều kiện ghi trên hợp đồng kèm theo Hóa đơn GTGT số 0000401 (lập ngày 16/01/2016).

Khi hàng được giao đến Công ty, căn cứ vào hợp đồng mua bán, hóa đơn GTGT số 0000401, thủ kho tiến hành kiểm tra quy cách, số lượng, chất lượng của vải và nhập vào kho KT03 – Vật tư may.

Biểu 2.1: Hoá đơn giá trị gia tăng (mua nguyên vật liệu)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Mẫu số 01 GTKT3/001		
Liên 2: Giao khách hàng			Ký hiệu: SB/14P		
Ngày 16 tháng 01 năm 2016			Số: 0000401		
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU SBI Mã số thuế: 0312311667 Địa chỉ: 49/27 Đường3 ĐHT 30, P. Đông Hưng Thuận, quận 12, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: (08) 625 88 787 – Email: sbi.trims@gmail.com Số tài khoản: 0501000061214 – Vietcombank – CN Bắc Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh					
Họ tên người mua hàng: Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 Mã số thuế: 0400100457 Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng Hình thức thanh toán:					
STT	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Vải không dệt	Mét	17.818	10.100	179.961.800
Cộng tiền hàng: 179.961.800 Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 17.996.180 Tổng cộng tiền thanh toán: 197.957.980 Số tiền (viết bằng chữ): Một trăm chín mươi bảy triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm tám mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Sau khi nhập kho “vải không dệt”, thủ kho lập phiếu nhập kho số VMMN0025 (gồm 3 liên) đồng thời ghi số lượng thực nhập lên thẻ kho. Trong hệ thống danh điểm NVL của Công ty, loại “vải không dệt” này được theo dõi với mã số: MVDECATHLON-18 - Dung DP5223 W=60” White (109618).

Liên thứ 3 của phiếu nhập kho số VMMN0025 kèm theo hóa đơn GTGT số 0000401 và hợp đồng mua bán được chuyển đến cho kế toán làm căn cứ hạch toán.

Biểu 2.2: Phiếu nhập kho nguyên vật liệu

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3
60 Mẹ Nhu, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Mẫu số: 02 - VT
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Số: VMMN0025

- Nhập của: Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu SBI
- Địa chỉ: 49/27 Đường ĐHT 30, P. Đông Hưng Thuận, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
- Theo HĐ GTGT số 0000758 Ngày 16 tháng 01 năm 2016
- Nhập tại kho: Kho nguyên liệu may mặc (Vải FOB đang SX) (DH02)

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Dung DP5223 W=60” White (109618)	MVDECATH LON-18	Mét	17.818	17.818	10.100	179.961.800
Cộng							179.961.800
Tiền thuế GTGT							
Tổng cộng tiền thanh toán							179.961.800

-Ghi chú: Nhap#115230/113153/113662 (15kien)

-Tổng số tiền bằng chữ: *Một trăm bảy mươi chín triệu chín trăm sáu mươi một nghìn tám trăm đồng.*

Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập phiếu **Người nhận hàng** **Thủ kho** **Trưởng bộ phận**
(ký, ghi rõ họ tên) *(ký, ghi rõ họ tên)* *(ký, ghi rõ họ tên)* *(ký, ghi rõ họ tên)*

Khi nhận được các chứng từ nhập kho, kế toán vật tư tiến hành kiểm tra, đối chiếu và nhập liệu vào máy vi tính số lượng và giá trị thực nhập của “vải không dệt” MVDECATHLON-18 - Dung DP5223 W=60” White (109618), dữ liệu được tự động cập nhật lên sổ chi tiết vật tư và bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn kho vật tư, sổ Cái tài khoản 152 và các sổ chi tiết, sổ tổng hợp liên quan.

❖ *Quy trình xuất kho nguyên vật liệu*

Quy trình xuất kho nguyên vật liệu tại Công ty được khái quát như sau:

Định kỳ căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh hoặc khi có nhu cầu về nguyên vật liệu, bộ phận sử dụng lập giấy đề nghị xuất vật tư có xét duyệt của trưởng bộ phận gửi đến bộ phận kho, thủ kho căn cứ kế hoạch sản xuất và định mức tiêu hao NVL để tiến hành xuất kho NVL. Sau đó, thủ kho lập phiếu xuất kho đồng thời ghi số thực xuất vào thẻ kho. Phiếu xuất kho được lập gồm 3 liên, trong đó:

- Liên 1: lưu tại quyền
- Liên 2: giao cho người nhận hàng
- Liên 3: dùng để luân chuyển và ghi sổ kế toán

Liên 3 của phiếu xuất kho được chuyển cho phòng kế toán làm căn cứ hạch toán, bảo quản, lưu trữ.

Ví dụ: Ngày 23 tháng 01 năm 2016, tại Xí nghiệp may II phát sinh nhu cầu sử dụng “vải không dệt” phục vụ cho sản xuất sản phẩm theo đơn hàng DECATHLON. Khi đó Xí nghiệp may II sẽ lập giấy đề nghị xuất vật tư có sự phê duyệt của trưởng bộ phận theo mẫu như sau:

Biểu 2.3: Giấy đề nghị xuất vật tư

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3

60 Mẹ Nhu, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

GIẤY ĐỀ NGHỊ XUẤT VẬT TƯ

Số 23/01

Ngày 23 tháng 01 năm 2016

Họ tên: Nguyễn Quang Hiếu

Bộ phận: Xí nghiệp may II

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu hiện tại của bộ phận, đề nghị công ty cấp cho Xí nghiệp may II những loại vật liệu sau:

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	ĐVT	Số lượng
1	Vải không dệt - MVDECATHLON-18 - Dung DP5223 W=60" White (109618)	Mét	700

Thủ kho

(ký, họ tên)

Trưởng bộ phận

(ký, họ tên)

Người đề nghị

(ký, họ tên)

Sau khi kiểm tra, đối chiếu giấy đề nghị xuất vật tư với kế hoạch sản xuất và định mức tiêu hao vật liệu, thủ kho tiến hành xuất kho NVL và lập phiếu xuất kho số VMMX0066 đồng thời ghi số lượng thực xuất vào thẻ kho của loại vật tư này.

Biểu 2.4: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3
60 Mẹ Nhu, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Mẫu số: 02 – VT
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 23 tháng 01 năm 2016

Số: VMMX0066

Số HĐ bán: 01-M29-DESIPRO-2016

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Quang Hiếu Địa chỉ: Xí nghiệp may II

Lý do xuất kho: Phục vụ sản xuất

Xuất tại kho: Kho Nguyên liệu may mặc (Vải FOB đang SX) (DH02)

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Xin lĩnh	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Dung DP5223 W=60” White (109618)	MVDECA THLON-18	Mét	700	700		
Cộng:							

Tổng số tiền viết bằng chữ:

Ngày 23 tháng 01 năm 2016

Người lập phiếu

(ký, họ tên)

Người nhận hàng

(ký, họ tên)

Thủ kho

(ký, họ tên)

Trưởng bộ phận

(ký, họ tên)

Biểu 2.5: Thẻ kho

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3
60 Mẹ Nhu, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Mẫu số: 12 – DN

QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THẺ KHO

Tháng 01/2016

Tờ số: 01

Tên kho: Kho KT03 – Vật tư may

Tên quy cách vật liệu: Vải không dệt (Vải FOB đang SX)

ĐVT: mét

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	Ngày N-X	Nhập	Xuất	Tồn
	Số	Ngày					
			Tồn kho ngày 01/01/2016				1.866,04
			Số PS tháng 01/2016				
...
19/01	VMM N0025	19/01	Nhập kho vải không dệt	19/01	17.818		22.674,04
23/01	VMM X0066	23/01	Xuất kho vải không dệt	23/01		700	20.898,04
..
29/01	VMM X0102	29/01	Xuất kho vải không dệt	29/01		145	15.319,04
			Cộng PS tháng 01/2016		23.990	10.537	
			Tồn kho 31/01/2016				15.319,04

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Thủ kho

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Liên 3 của phiếu xuất kho VMMX0066 được chuyển lên phòng kế toán. Kế toán vật tư căn cứ vào phiếu xuất kho để nhập liệu số lượng thực xuất của NVL vào máy vi tính. Dữ liệu được tự động kết xuất vào sổ chi tiết vật tư, bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn kho vật tư và sổ cái TK 152 và các sổ chi tiết, sổ tổng hợp liên quan.

Công ty áp dụng phương pháp đơn giá bình quân tháng để tính giá xuất kho NVL nên cuối tháng phần mềm tự động tính toán đơn giá bình quân tháng và tính ra

giá trị thực xuất của NVL này ở mỗi nghiệp vụ xuất kho NVL. Dữ liệu được tự động kết xuất vào các sổ chi tiết, sổ tổng hợp có liên quan.

Giá trị thực xuất của “vải không dệt” MVDECATHLON-18-Dung DP5223 W=60” White (109618) theo phiếu xuất kho VMMX0066 được tính như sau:

- Tồn đầu tháng 01/2016: 1.866,04 mét, trị giá 18.847.004 đồng
- Tổng nhập trong tháng: 23.990 mét, trị giá 242.299.000 đồng

$$\begin{aligned} \text{Giá đơn vị bình quân} &= \frac{18.847.004 + 242.299.000}{1.866,04 + 23.990} \\ \text{tháng} & \\ &= 10.100 \text{ (đồng/mét)} \end{aligned}$$

Giá trị thực xuất = 700 x 10.100 = 7.070.000 (đồng)

2.2.4.4. Trình tự hạch toán tổng hợp nhập kho nguyên vật liệu

Khi phát sinh nghiệp vụ nhập kho nguyên vật liệu, căn cứ vào các chứng từ nhập kho, kế toán tiến hành nhập liệu vào máy tính theo các bảng, biểu có sẵn theo các bút toán phù hợp với nội dung kinh tế của nghiệp vụ, phần mềm sẽ tự động kết xuất dữ liệu vào sổ chi tiết vật tư, bảng tổng hợp nhập – xuất- tồn NVL, sổ tổng hợp (sổ nhật ký chung, sổ cái) và các sổ chi tiết có liên quan.

Cuối quý, kế toán vật tư đối chiếu, kiểm tra sự khớp đúng giữa số liệu trên bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu với số liệu trên sổ Cái TK 152, cung cấp số liệu cho kế toán tổng hợp làm căn cứ lập báo cáo tài chính và kịp thời xử lý nếu có chênh lệch.

❖ Nhập kho NVL từ thị trường trong nước

Khi nhập kho NVL, căn cứ vào hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng của nhà cung cấp, hợp đồng mua bán (nếu có) và phiếu nhập kho, kế toán tiến hành nhập liệu vào máy vi tính.

- Trường hợp NVL nhập kho được thanh toán bằng tiền mặt, tiền tạm ứng hoặc chuyển khoản

Nợ TK 152 “Nguyên vật liệu” (chi tiết cho loại NVL được nhập)

Nợ TK 1331 “Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ”

Có TK 111 “Tiền mặt” (nếu thanh toán bằng tiền mặt)

Có TK 141 “Tạm ứng” (nếu thanh toán bằng tiền tạm ứng)

Có TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” (nếu thanh toán bằng chuyển khoản)

Công ty mở tài khoản tiền gửi ngân hàng bằng tiền Việt Nam và bằng ngoại tệ ở một số ngân hàng khác nhau nên TK 112 được chi tiết hơn cho từng tài khoản tiền gửi ở từng ngân hàng như: TK 112101 – Tiền Việt Nam – Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đà Nẵng, TK 112201 – Tiền USD – Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đà Nẵng, TK 112118 – Tiền Việt Nam – Ngân hàng An Bình chi nhánh Đà Nẵng,...

- Trường hợp NVL nhập kho nhưng chưa thanh toán cho người bán

Để theo dõi quan hệ thanh toán với người bán, Công ty sử dụng sổ chi tiết thanh toán với người bán (được mở chi tiết theo từng nhà cung cấp). Đây là sổ dùng để theo dõi chi tiết các nghiệp vụ nhập kho NVL chưa thanh toán và quá trình thanh toán với từng nhà cung cấp của Công ty.

Nhà cung cấp của Công ty thường là đối tác buôn bán lâu năm với Công ty nên việc thanh toán cho việc mua NVL nhập kho thường không thực hiện ngay mà thường thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng trước một thời điểm nào đó theo thỏa thuận của hai bên.

Khi mua NVL nhập kho, căn cứ vào các chứng từ nhập kho, kế toán tiến hành phân loại và sắp xếp theo từng nhà cung cấp sau đó nhập dữ liệu vào máy tính theo bút toán:

Nợ TK 152 “Nguyên vật liệu” (chi tiết cho loại NVL được nhập)

Nợ TK 1331 “Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ”

Có TK 3311 “Phải trả người bán – Nội địa”

Ví dụ: Căn cứ hoá đơn GTGT số 0000401 (lập ngày 16/01/2016) và phiếu nhập kho số VMMN0025 (lập ngày 19/01/2016) về số “vải không dệt” mà Công ty đã mua của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu SBI chưa thanh toán theo hợp đồng số 01 HĐ/HCB-SBI/2016 (được lập và ký kết ngày 02/01/2016 giữa hai bên), kế toán tiến hành nhập liệu và phần mềm tự động ghi vào sổ nhật ký chung và sổ Cái TK 152 theo bút toán:

Nợ TK 15212 “Nguyên vật liệu chính - May” 179.961.800

Nợ TK 1331 “Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV” 17.996.180

Có TK 3311 “Phải trả người bán – Nội địa” 197.957.980

Đồng thời dữ liệu trên cũng được kết xuất vào sổ chi tiết vật tư và sổ chi tiết thanh toán với người bán (chi tiết Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu SBI), bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu chính – May, sổ tổng hợp (sổ nhật ký chung, sổ cái).

❖ *Nhập khẩu NVL từ nước ngoài*

Căn cứ vào các chứng từ nhập khẩu (hợp đồng thương mại, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói hàng hóa, vận đơn, tờ khai hải quan), kế toán nhập liệu vào máy tính theo các bút toán:

Nợ TK 152 “Nguyên vật liệu” (chi tiết cho loại NVL được nhập)

Có TK 3312 “Phải trả người bán – Nước ngoài”

Có TK 3333 “Thuế nhập khẩu”

Thuế GTGT đầu vào của các loại NVL nhập khẩu được khấu trừ nên kế toán hạch toán:

Nợ TK 1331 “Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV”

Có TK 33312 “Thuế GTGT hàng nhập khẩu”

Kế toán hạch toán phí khai báo hải quan,:

Nợ TK 6425 “Thuế, phí và lệ phí”

Có TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” (chi tiết theo từng tài khoản TGNH)

Sau khi nhập liệu, phần mềm tự động kết xuất dữ liệu vào sổ chi tiết vật tư, bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn NVL, sổ tổng hợp (sổ nhật ký, sổ cái) và các sổ chi tiết có liên quan.

2.2.4.5. Trình tự hạch toán tổng hợp xuất kho nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu xuất kho ở Công ty chủ yếu phục vụ cho sản xuất sản phẩm, quản lý và quá trình sản xuất kinh doanh chung.

Sau khi xuất kho NVL, căn cứ vào các chứng từ xuất kho, kế toán tiến hành nhập liệu số lượng thực xuất NVL vào các bảng, biểu có sẵn trên phần mềm máy tính. Công ty áp dụng phương pháp đơn giá bình quân tháng để tính giá xuất kho NVL nên cuối tháng phần mềm tự động tính toán đơn giá bình quân tháng và tính ra giá trị thực xuất của NVL ở mỗi nghiệp vụ xuất kho NVL và dữ liệu sẽ được tự động kết xuất vào sổ chi tiết vật tư, bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn NVL, các sổ tổng hợp (sổ nhật ký chung, sổ cái) và các sổ (thẻ) chi tiết có liên quan.

- Giá trị thực xuất của nghiệp vụ xuất kho NVL sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được tự động kết xuất vào cuối tháng theo bút toán :

Nợ TK 6211 “Chi phí NVL trực tiếp – Dệt”

Nợ TK 6212 “Chi phí NVL trực tiếp – May”

Nợ TK 6271 “Chi phí bán hàng – Dệt”

Nợ TK 6272 “Chi phí bán hàng – May”

Nợ TK 6411 “Chi phí QLDN – Dệt”

Nợ TK 6412 “Chi phí QLDN – May”

Có TK 152 “Nguyên vật liệu” (Chi tiết cho loại NVL được xuất)

- Giá trị thực xuất của nghiệp vụ xuất kho NVL sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ được tự động kết xuất vào cuối tháng theo bút toán:

Nợ TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”

Có TK 152 “Nguyên vật liệu” (Chi tiết cho loại NVL được xuất)

Cuối quý, kế toán vật tư đối chiếu, kiểm tra sự khớp đúng giữa số liệu trên bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu với số liệu trên sổ Cái TK 152, cung cấp số liệu cho kế toán tổng hợp làm căn cứ lập báo cáo tài chính và kịp thời xử lý nếu có chênh lệch.

Ví dụ: Căn cứ vào Phiếu xuất kho số VMMX0066 (lập ngày 23/01/2016) về xuất kho “vải không dệt” MVDECATHLON-18-Dung DP5223 W=60” White (109618) cho Xí nghiệp may II phục vụ sản xuất.

Kế toán tiến hành nhập liệu vào máy vi tính số lượng thực xuất NVL. Cuối tháng, phần mềm tính đơn giá xuất kho NVL bình quân tháng và tự động kết xuất giá trị xuất kho theo bút toán:

Nợ TK 62124 “Chi phí NVL trực tiếp – May” 7.070.000

Có TK 15212 “Nguyên vật liệu chính – May” 7.070.000

Dữ liệu được tự động kết xuất vào sổ chi tiết vật tư, bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn Nguyên vật liệu chính - May, sổ tổng hợp (sổ nhật ký chung, sổ cái) và các sổ chi tiết có liên quan.

Biểu 2.6: Sổ chi tiết vật tư may

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3
60 Mẹ Nhu, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

SỔ CHI TIẾT VẬT TƯ
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/01/2016

Kho: KT03 – Vật tư may

Mặt hàng: MVDECATHLON-18 – Dung DP5223 W=60” White (109618)

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số	Ngày				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		Tồn đầu kỳ							1.866,04	18.847.004
...
VMMN0025	19/01	Nhap#115230/113661/113662 (15kien); HĐơn 401 (16/1/16)	3311	10.100	17.818	179.961.800			22.674,04	229.007.804
...
VMMX0066	23/01	Xuat #113153 (6440SP)	62124	10.100			700	7.070.000	20.898,04	211.070.204
...
		Tổng nhập/xuất trong kỳ			23.990	242.299.000	10.537	106.423.700		
		Tồn cuối kỳ							15.319,04	154.722.304

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Kế toán ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu 2.7: Bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn NVL
BẢNG TỔNG HỢP NHẬP – XUẤT – TỒN
 Tháng 01 năm 2016
 Kho:KT03 – Vật tư may
 Mã vật tư: MNVL – Nhóm Nguyên vật liệu chính

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Nhóm vật tư ngành may – (M)		604.578,45	20.318.875,145	197.970,97	5.819.560.465	259.903,87	8.277.263.857	542.645,55	17.861.171.753
	Nhóm Nguyên vật liệu chính – (MNVL)		604.578,45	20.318.875,145	197.970,97	5.819.560.465	259.903,87	8.277.263.857	542.645,55	17.861.171.753
	Dụng – (MD)		1.250	2.360.714					1.250	2.360.714
MDMEXTHEU-02	Dụng giấy mex thêu w=40” white (#MMT7313+7314)		1.250	2.360.714					1.250	2.360.714
	Vải chính – (MVC)		582.877,90	19.403.762.763	197.494,97	5.798.301.865	259.903,87	8.277.263.857	520.469	16.924.800.771
	Vải chính – Pace Man - (MVC01)		405	30.504.879					405	30.504.879
	Vải chính đơn hàng CAMBODIA – (MVC0113)		405	30.504.879					405	30.504.879
MVCCAMB001	Vải chính 100% cotton dyed twil (w=58/59)#B.Olive	yard	405	30.504.879					405	30.504.879
...
	Vải chính đơn hàng DECTHLON-FOB (2011+2012) – (MVC05)		4.288,68	29.824.073	31.490	276.599.000	17.032	136.300.700	18.746,68	170.122.373
MDDECATHLON-19	Dụng #SB0820 (1050) W=100cm #White (9920)	Ysd	1.893	8.707.800	7.000	32.200.000	6.495	29.877.000	2.398	11.030.800
MDDECATHLON-17	Dụng 1025S W=40” White (103964 + 948)	Ysd	529,64	2.269.269	500	2.100.000			1.029,64	4.369.269
MDDECATHLON-18	Dụng DP5223 W=60” White (109618)	Mét	1.866,04	18.847.004	23.990	242.299.000	10.537	106.423.700	15.319,04	154.722.304
...
	Tổng cộng		604.578,45	20.318.875.145	197.970,97	5.819.560.465	259.903,87	8.277.263.857	542.645,55	17.861.171.753

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Kế toán ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu 2.8: Sổ nhật ký chung

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3
60 Mệ Nhu, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Mẫu số: S03a-DN
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của BT-BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Tháng 01 năm 2016

DVT: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Phát sinh	
	Số	Ngày					Nợ	Có
01/01	BNCT01/01	01/01	Phí tín nhận					
			6425- Thuế, phí và lệ phí		1	112102	9.900	
			112102 -Tiền VN-Ngân hàng Công thương		2	6425		9.900
01/01	DILU01/01	01/01	Tiền điện tháng 01/2016					
			3355 – Chi phí phải trả khác		3	3311	642.981.053	
			3311 – Phải trả cho người bán – Nội địa		4	3355		642.981.053
			1388 – Phải thu khác		5	3311	64.298.105	
			3311 – Phải trả cho người bán – Nội địa		6	1388		64.298.105
...
19/01	VMMN0025	19/01	Nhap #115230/113153/113661/113662 (15kien); HĐơn 401 (16/1/16)					
			15212 – Nguyên vật liệu chính - May		4018	3311	179.961.800	
			3311 – Phải trả cho người bán – Nội địa		4019	15212		179.961.800
			1331 - Thuế VAT được khấu trừ của HHDV		4020	3311	17.996.180	
			3311 – Phải trả cho người bán – Nội địa		4021	1331		17.996.180
...
23/01	VMMX0066	23/01	XUẤT #113153 (6440SP)					
			62124 -Chi phí NVL trực tiếp -May gia công		5367	15212	7.070.000	
			15212 – Nguyên vật liệu chính - May		5368	62124		7.070.000
...
Tổng cộng							572.941.230.300	572.941.230.300

Kế toán ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

Biểu 2.9: Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3
60 Mẹ Nhu, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Mẫu số: S03b – DN
QĐ số 15/2006/QĐBTC
Ngày 20/03/2006 của BT- BTC

SỔ CÁI
TK152: NGUYÊN VẬT LIỆU
Tháng 01 năm 2016

DVT: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NKC		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
			15211 – Nguyên vật liệu chính –Dệt					
			<i>-Số dư đầu năm</i>				5.536.148.447	
			<i>-Số phát sinh trong tháng</i>					
06/01	KD02-004	06/01	Mua sợi mua theo PL HD số 9 (12/12/2015) - HD0002393 - PN04 (đã TT và gửi hàng tại kho HK)			151	317.518.186	
12/01	KD02SOI-001	12/01	Xuất sợi phục vụ sản xuất			62111		3.731.392
...
			<i>-Cộng số phát sinh trong tháng</i>				1.967.923.459	1.202.637.371
			<i>-Số dư cuối tháng</i>				6.301.434.535	
			<i>-Cộng lũy kế từ đầu quý</i>				1.967.923.459	1.202.637.371
			15212 -Nguyên vật liệu chính -May					
			<i>-Số dư đầu năm</i>				20.363.935.643	
			<i>-Số phát sinh trong tháng</i>					
...
19/01	VMMN0025		Nhap#115230/113153/113661/113662 (15kien); HĐơn 401			3311	179.961.800	
23/01	VMMX0066		XUẤT #113153 (6440SP)			62124		7.070.000
...
			<i>-Cộng số phát sinh trong tháng</i>				7.439.208.354	8.373.433.999
			<i>-Số dư cuối tháng</i>				19.429.709.998	
			<i>-Cộng lũy kế từ đầu quý</i>				7.439.208.354	8.373.433.999
...

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

Kê toán ghi sổ
(ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(ký, họ tên)

2.2.5. Kiểm kê và đánh giá nguyên vật liệu tồn kho

Công ty tiến hành kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hóa định kỳ 6 tháng một lần. Tổ kiểm kê gồm Giám đốc (hoặc Phó Tổng giám đốc), kế toán vật tư và thủ kho. Việc kiểm kê vật tư giúp xác định được số lượng, chất lượng và giá trị vật tư ở kho tại thời điểm kiểm kê, qua đó đánh giá được thực tế công tác bảo quản, sử dụng vật tư.

Sau khi kiểm kê xong, tổ kiểm kê tiến hành lập Biên bản kiểm kê vật tư riêng theo từng kho nguyên vật liệu. Biên bản kiểm kê vật tư được lập thành 2 bản và có đầy đủ chữ ký của tổ trưởng tổ kiểm kê, thủ kho và các thành viên có liên quan.

Trường hợp kiểm kê phát hiện hư hỏng, mất mát nguyên vật liệu với số lượng, giá trị lớn thì Tổ kiểm kê tìm nguyên nhân, quy trách nhiệm đối với các bộ phận, cá nhân phạm lỗi và đưa ra phương án xử lý thích hợp.

Nếu NVL phát hiện thiếu nằm trong phạm vi hao hụt cho phép (hao hụt trong định mức), kế toán hạch toán:

Nợ TK 632 “Giá vốn hàng bán”

Có TK 152 “Nguyên vật liệu”

Nếu NVL phát hiện thiếu nếu chưa tìm ra được nguyên nhân để có biện pháp xử lý thì giá trị NVL phát hiện thiếu được kế toán hạch toán:

Nợ TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”

Có TK 152 “Nguyên vật liệu”

Khi đã xác định được nguyên nhân và quyết định xử lý, kế toán hạch toán:

Nợ TK 111 “Tiền mặt” (cá nhân, bộ phận nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 1388 “Phải thu khác” (cá nhân, bộ phận phải nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 334 “Phải trả người lao động” (số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 632 “Giá vốn hàng bán” (phần giá trị hao hụt, mất mát NVL còn lại phải tính vào GVHB)

Có TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”

Trường hợp kiểm kê phát hiện thừa NVL chưa xác định rõ nguyên nhân và chờ quyết định xử lý thì giá trị NVL thừa được kế toán hạch toán:

Nợ TK 152 “Nguyên vật liệu”

Có TK 3381 “Tài sản thừa chờ giải quyết”

Khi xác định được nguyên nhân và có quyết định xử lý thì giá trị NVL phát hiện thừa được kế toán hạch toán:

Nợ TK 3381 “Tài sản chờ giải quyết”

Có TK 331 “Phải trả cho người bán” (nếu NVL thừa của người bán)

Có TK 3388 “Phải trả, phải nộp khác”

Có TK 4118 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” (đối với NVL thừa không xác định được nguyên nhân hoặc không tìm được chủ sở hữu).

Ví dụ: Ngày 31/12/2015, tổ kiểm kê tiến hành kiểm kê định kỳ vật tư, sản phẩm, hàng hóa. Qua kiểm kê tại kho nguyên vật liệu, phát hiện thiếu 10 mét “vải dụng Woven Fusible đen” (mã vật tư: Dung (AW1214) Woven Fusible Tape dụng W=112cm #BLACK) trị giá 278.560 đồng và phát hiện thừa 54,79 mét “vải dụng Woven Fisuble trắng” (mã vật tư: Dung (AW1214) Woven Fusible Tape dụng W=112cm #WHITE) trị giá 1.491.713 đồng.

Tổ kiểm kê tiến hành lập Biên bản kiểm kê vải kho nguyên liệu có đầy đủ chữ ký của cán bộ kế toán vật tư, thủ kho và tổ trưởng tổ kiểm kê. Biên bản kiểm kê được lập thành 2 bản, một bản được lưu ở kho, thủ kho chịu trách nhiệm lưu trữ, bảo quản và bản còn lại được chuyển đến cho kế toán vật tư làm căn cứ hạch toán.

NVL phát hiện thiếu và NVL phát hiện thừa đều không xác định được nguyên nhân và chưa có quyết định xử lý. Căn cứ vào Biên bản kiểm kê vải kho nguyên vật liệu, kế toán nhập liệu vào máy tính lần lượt theo các bút toán:

- Nợ TK 1381	“Tài sản thiếu chờ xử lý”	278.560
	Có TK 15212 “Nguyên vật liệu chính-May”	278.560
- Nợ TK 15212	“Nguyên vật liệu chính-May”	1.491.713
	Có TK 3381 “Tài sản thừa chờ xử lý”	1.491.713

Biểu 2.10: Biên bản kiểm kê nguyên vật liệu

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3
60 Mẹ Nhu, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẢI KHO NGUYÊN LIỆU
NGÀY 31/12/2015**

STT	MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	SỐ SÁCH			THỰC TẾ		THỪA		THIẾU		GHI CHÚ
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
						19.420.643.758		19.456.796.620		36.443.715		290.853	
		Dụng mua ngoài WELL & DAVID - (MD0112)											
	MDMEXTHEU-02	Dụng giấy mex thuê w=40"#white (#MMT7313+7314)	mét	1.250	1.889	2.360.714	1.250	2.360.714					

		Vải chính đơn hàng DECTHLON-FOB (2011+2012) - (MVC05)											
	MDDECATHLON-19	Dụng#SB0820 (1050) W=100CM #White (9920)	ysd	1.893	4.600	8.707.800	1.893	8.707.800					
	MVCDECATHLON-17	Dụng 1025S W=40" White (103964+948)	ysd	529,64	4.285	2.269.269	529,64	2.269.269					
	MVCDECATHLON-18	Dụng DP5223 W=60" White (109618)	mét	1866,04	10.100	18.847.004	1866,04	18.847.004					
		Vải chính VESTON - V2013 - (MVC06)

	MDVEST-33	Dụng (AW1214) Woven Fusible Tape dụng W=112cm #BLACK	mét	1.210	27.856	33.705.829	1200	33.427.269			10	278.560	
	MDVEST-35	Dụng (AW1214) Woven Fusible Tape dụng W=112cm #WHITE	mét	845,21	27.226	23.012.019	900	24.503.732	54,79	1.491.713			

Kế toán vật tư
(ký, họ tên)

Thủ kho
(ký, họ tên)

Tổ trưởng Tổ kiểm kê
(ký, họ tên)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

3.1. Đánh giá chung về Công ty

3.1.1. Về tổ chức bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức khá gọn nhẹ, phù hợp với quy mô của Công ty. Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo kiểu trực tuyến chức năng, các phòng ban chức năng được phân công, phân nhiệm rõ ràng tạo điều kiện thực hiện tốt mọi nhiệm vụ được giao.

3.1.2. Về tổ chức công tác kế toán

- Về tổ chức bộ máy kế toán:

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình vừa tập trung vừa phân tán, gọn nhẹ, phân công trách nhiệm hợp lý, rõ ràng, đầy đủ các phần hành kế toán, mỗi người đảm nhiệm một phần công việc, tránh chồng chéo, tạo ra sự thống nhất trong quản lý. Giữa các phần hành kế toán tuy có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng nhưng giữa các kế toán viên vẫn có sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau làm việc hiệu quả.

Cán bộ kế toán của Công ty phần lớn có trình độ đại học và có kinh nghiệm trong công tác kế toán, sử dụng thành thạo máy vi tính và phần mềm kế toán, được bố trí công việc phù hợp với năng lực và trình độ chuyên môn của mỗi người, nâng cao hiệu quả của công tác kế toán.

- Về hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng phần mềm BRAVO theo hình thức Nhật ký chung nên khối lượng công việc hàng ngày, cuối tháng giảm đáng kể so với hình thức Nhật ký chung ghi chép thủ công trong khi vẫn đảm bảo tính đầy đủ, chính xác của số liệu kế toán. Công việc hàng ngày của phòng kế toán được tập trung vào khâu thu thập, xử lý chứng từ, nhập số liệu và nội dung các nghiệp vụ kinh tế trên chứng từ gốc vào máy vi tính. Sau khi nhập số liệu vào các chứng từ mã hoá trên máy, chương trình sẽ tự động kết xuất số liệu vào các sổ kế toán liên quan.

- Về hệ thống sổ sách, chứng từ, tài khoản kế toán: Công ty tuân thủ các quy định của Bộ tài chính về việc sử dụng hệ thống sổ sách, chứng từ, tài khoản. Phòng kế toán của Công ty đã xây dựng được hệ thống sổ sách kế toán về cơ bản là theo

đúng hướng dẫn của chế độ kế toán hiện hành. Ngoài ra, Công ty còn tự thiết kế các mẫu chứng từ, sổ sách phù hợp với đặc điểm ngành nghề, quy mô của công ty, và đáp ứng tốt yêu cầu quản trị của Công ty. Công tác bảo quản, lưu trữ sổ sách, chứng khá khoa học, hợp lý giúp cho việc tìm kiếm, kiểm tra dễ dàng và nhanh chóng.

3.2. Đánh giá về tổ chức quản lý nguyên vật liệu và công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty

Qua thời gian thực tập, được tiếp cận với thực tế tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 và đặc biệt tập trung vào phần hành kế toán nguyên vật liệu, tôi xin được đưa ra một vài nhận xét về công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty như sau:

3.2.1. Ưu điểm

❖ Về công tác quản lý nguyên vật liệu

Công ty thực hiện quản lý nguyên vật liệu ở tất cả các khâu nhìn chung khá tốt.

- Khâu thu mua: Phòng Kinh doanh - Xuất nhập khẩu lập và xây dựng các kế hoạch thu mua nguyên vật liệu phù hợp với kế hoạch và tình hình sản xuất thực tế tại Công ty, các phiếu yêu cầu mua NVL được xét duyệt kỹ càng. Với kinh nghiệm lâu năm trong việc nghiên cứu thị trường, giá cả, chất lượng NVL, phòng Kinh doanh – xuất nhập khẩu đã tìm kiếm, lựa chọn và tạo dựng được mối quan hệ lâu dài với nhiều nhà cung cấp uy tín cả trong và ngoài nước, đảm bảo nguồn cung NVL ổn định cho Công ty.

- Khâu bảo quản: Công ty có đầy đủ hệ thống kho chứa đạt tiêu chuẩn, thông thoáng, an toàn giúp cho công tác bảo quản NVL hiệu quả hơn, hạn chế mất mát, hư hỏng. NVL ở kho được sắp xếp theo ngăn, lô, theo từng loại ở các kho khác nhau nên khá thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng.

- Khâu sử dụng: Tại mỗi phân xưởng, dây chuyền sản xuất đều căn cứ vào kế hoạch sản xuất để tổ chức sử dụng, phân bổ hợp lý NVL, hạn chế sai hỏng, lãng phí NVL.

❖ Về hệ thống chứng từ, sổ sách, tài khoản kế toán

- Hệ thống chứng từ, sổ sách, tài khoản kế toán áp dụng khá đầy đủ giúp cho việc hạch toán kế toán NVL được thực hiện đúng theo quy định và công tác kế toán NVL được hiệu quả hơn và đáp ứng yêu cầu thông tin quản trị.

❖ Về phương pháp kế toán nguyên vật liệu

- Kế toán chi tiết NVL áp dụng phương pháp thẻ song song dễ thực hiện, phần nào giảm nhẹ khối lượng công việc cho kế toán, cuối tháng có sự đối chiếu sổ sách giữa kế toán với thủ kho nên có thể phát hiện được nhầm lẫn, sai sót trong quá trình theo dõi, ghi nhận NVL.

- Kế toán tổng hợp NVL áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên tuy khối lượng công việc cho kế toán vật tư khá nhiều nhưng với đặc điểm NVL Công ty đa dạng và thường xuyên biến động nên việc áp dụng phương pháp này giúp theo dõi và quản lý NVL chặt chẽ hơn.

❖ Về hệ thống danh điểm nguyên vật liệu

Công ty xây dựng được một hệ thống danh điểm NVL chi tiết cụ thể đến từng đối tượng NVL, danh điểm NVL được sử dụng thống nhất tại các bộ phận trong Công ty tạo sự đồng bộ, thuận lợi trong công tác quản lý, sử dụng và công tác kế toán NVL.

NVL tại Công ty rất đa dạng về hình dạng, kích thước, phẩm cấp, chất lượng,... nên Công ty đã xây dựng được hệ thống mã vật tư như vậy là tương đối khoa học, dễ quản lý, đối chiếu.

*3.2.2. Nhược điểm**❖ Về công tác kiểm tra nguyên vật liệu tại thời điểm nhập kho*

Công ty không có bộ phận nhận hàng độc lập, việc nhận hàng sẽ do bộ phận kho phụ trách. Do khối lượng hàng nhập khá lớn, phát sinh thường xuyên nên tại thời điểm nhận hàng, thủ kho chỉ tiến hành kiểm tra, đối chiếu với bên giao hàng về quy cách, số lượng, việc kiểm tra kỹ càng, chi tiết chất lượng của NVL được tiến hành khi hàng đã nhập vào kho Công ty. Do vậy mà khi xảy ra sai sót trong quá trình giao nhận hàng như thừa thiếu số lượng, sai hỏng quy cách, chất lượng của NVL thì việc xử lý sẽ chậm hơn. Thủ kho không lập Biên bản kiểm nghiệm vật tư, hàng hóa mà chỉ lập Biên bản nhận hàng nên dễ xảy ra sai sót, gian lận.

❖ Về quy trình luân chuyển chứng từ nhập kho, xuất kho nguyên vật liệu

- Đối với quy trình luân chuyển chứng từ nhập kho NVL

Việc ghi nhận và hạch toán nghiệp vụ nhập kho NVL tại phòng kế toán chỉ căn cứ vào hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng của nhà cung cấp, hợp đồng mua bán (nếu có) và phiếu nhập kho do bộ phận kho chuyển đến mà không có Biên bản

kiểm nghiệm vật tư hoặc Biên bản nhận hàng nên việc hạch toán NVL thực nhập có thể không chính xác nếu xảy ra sai sót hoặc gian lận lúc giao nhận NVL nhập kho.

- Đối với quy trình luân chuyển chứng từ xuất kho NVL

Việc ghi nhận và hạch toán nghiệp vụ xuất kho NVL tại phòng kế toán chỉ căn cứ vào phiếu xuất kho do bộ phận kho lập và chuyển đến mà không kèm theo giấy đề nghị xuất vật tư có ký duyệt của bộ phận có nhu cầu sử dụng NVL để kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu. Do đó, việc hạch toán NVL thực xuất cũng có thể không chính xác nếu xảy ra sai sót hoặc gian lận lúc xuất kho NVL.

❖ *Về công tác kiểm kê nguyên vật liệu*

Định kỳ 6 tháng Công ty tiến hành kiểm kê nguyên vật liệu. Là doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực dệt may với quy mô lớn, khối lượng vật tư lớn, đa dạng về chủng loại, phẩm chất và các nghiệp vụ nhập, xuất NVL thường xuyên, liên tục nên việc Công ty tiến hành kiểm kê với thời gian 6 tháng một lần như vậy chưa hợp lý, gây hạn chế trong việc theo dõi về số lượng, chất lượng NVL thực tế tồn kho cũng như phát hiện nguyên nhân và quy trách nhiệm nếu có xảy ra mất mát, sụt giảm chất lượng NVL.

3.3. Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty

❖ *Về công tác kiểm tra, kiểm nghiệm nguyên vật liệu tại thời điểm nhập kho*

Công ty nên thành lập bộ phận nhận hàng riêng, trong đó có đại diện của bộ phận kho (thủ kho), phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu. Khi nhà cung cấp giao hàng về đến Công ty, bộ phận nhận hàng căn cứ vào hóa đơn GTGT hoặc phiếu giao hàng, hợp đồng mua bán (nếu có) để tiến hành kiểm tra, đối chiếu quy cách, chủng loại, số lượng và chất lượng lô hàng thực tế giao nhận. Sau đó lập Biên bản kiểm nghiệm vật tư có xác nhận, đầy đủ chữ ký của bộ phận nhận hàng của Công ty và bên giao hàng.

Qua quá trình kiểm tra, đối chiếu nếu phát hiện hàng nhập không đạt yêu cầu thì cần lập tức liên hệ với phía nhà cung cấp nhanh chóng tìm ra nguyên nhân và hướng xử lý thích hợp.

❖ *Về quy trình luân chuyển chứng từ nhập kho, xuất kho nguyên vật liệu*

Khi chuyển bộ chứng từ nhập kho đến phòng Kế toán, thủ kho cần sắp xếp đầy đủ các chứng từ sau: hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng của nhà cung cấp, hợp đồng mua bán (nếu có), biên bản kiểm nghiệm vật tư (có đầy đủ các chữ ký xác nhận) và phiếu nhập kho để kế toán vật tư làm căn cứ hạch toán chính xác nghiệp vụ nhập kho NVL.

Tương tự, khi chuyển bộ chứng từ xuất kho đến phòng kế toán, ngoài phiếu xuất kho thì thủ kho cần chuyển kèm theo giấy đề nghị xuất vật tư (có đầy đủ sự phê duyệt) để kế toán có đầy đủ căn cứ hạch toán chính xác nghiệp vụ xuất kho NVL.

❖ *Về công tác kiểm kê nguyên vật liệu*

Công ty nên rút ngắn khoảng cách thời gian giữa các lần kiểm kê NVL, có thể là 2 hoặc 3 tháng một lần sẽ có thể theo dõi, bám sát tình hình NVL về số lượng, phẩm chất,... hạn chế tốt nhất có thể tình trạng giảm sút chất lượng, hư hỏng, mất mát, thiếu hụt NVL.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong bối cảnh đất nước đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, môi trường kinh doanh nước ta được đón nhận nhiều cơ hội cũng như đối mặt với nhiều thách thức. Để quản lý, điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh, việc sử dụng thông tin kế toán nhanh chóng, chính xác hỗ trợ hiệu quả trong việc đưa ra các quyết định quản trị của các doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp sản xuất, nhu cầu thông tin về tình hình quản lý nguyên vật liệu là rất bức thiết, công tác kế toán nguyên vật liệu có vị trí và vai trò khá quan trọng trong việc quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh. Kế toán nguyên vật liệu không chỉ đơn thuần giúp cho các đơn vị theo dõi chặt chẽ cả về số lượng, chất lượng, chủng loại, giá trị nhập, xuất, tồn kho nguyên vật liệu mà quan trọng hơn là thông qua việc phân tích tình hình thực hiện kế hoạch cung cấp, sử dụng nguyên vật liệu để đề ra những biện pháp hữu hiệu trong quản lý nguyên vật liệu từ khâu thu mua, dự trữ đến sử dụng sao cho có hiệu quả nhất góp phần tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng tích lũy, tăng tốc độ chu chuyển của vốn kinh doanh.

Qua quá trình nghiên cứu công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3, với sự hướng dẫn tận tình của TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền cùng sự quan tâm, giúp đỡ của Ban lãnh đạo Công ty, các Phòng ban có liên quan và nhất là sự chỉ dẫn nhiệt tình của các Anh, Chị Phòng Kế toán Công ty, tôi đã hoàn thành đề tài nghiên cứu “Kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3”. Qua quá trình thực hiện nghiên cứu đề tài này, tôi đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra: củng cố và nắm vững thêm kiến thức, lý luận chung về kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp, hiểu rõ hơn về việc vận dụng các kiến thức, lý luận này vào thực tiễn công tác kế toán nguyên vật liệu tại doanh nghiệp, rút ra được những điểm khác nhau giữa cơ sở lý luận với thực tế áp dụng và đưa ra một số giải pháp góp phần khắc phục những hạn chế trong công tác quản lý và kế toán nguyên vật liệu tại đơn vị.

2. Kiến nghị

Do phạm vi nghiên cứu của đề tài và thời gian thực tập hạn chế nên đề tài chỉ mới dừng lại ở việc nghiên cứu công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Dệt may 29/3. Tôi xin được kiến nghị hướng nghiên cứu trong tương lai như sau:

- Tìm hiểu, nghiên cứu công tác kế toán nguyên vật liệu ở một số doanh nghiệp sản xuất khác. Từ đó đối chiếu, so sánh để có cái nhìn tổng quan và có thể đánh giá một cách chính xác nhất về công tác kế toán nguyên vật liệu tại các doanh nghiệp sản xuất.

- Đi sâu nghiên cứu công tác kế toán quản trị nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2014), *Chế độ kế toán doanh nghiệp* (ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
2. Bộ Tài chính (2001), *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02* (ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC, ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
3. Nghiêm Văn Lợi (2007), *Giáo trình Kế toán tài chính*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
4. Nguyễn Phú Giang & Nguyễn Trúc Lê (2007), *Lý thuyết và thực hành Kế toán tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
5. Võ Văn Nhị (2015), *Kế toán tài chính*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
6. Các Website: www.hachiba.com, www.webketoan.com, ...